

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 01 NĂM 2020

- Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Theo Điều 19 Thông tư 06/2016/TT-BXD, Giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng chủ trì công bố làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại Khoản 2 Điều 36 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;
- + Chủ đầu tư có quyền quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình khi xác định dự toán xây dựng theo quy định tại Khoản d Mục 1 Điều 31 Nghị định 32/2015/NĐ-CP;
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	Giá Tháng 01 (trước thuế)	Tỷ lệ biến động giá so với tháng trước (%)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
A NHÓM VẬT LIỆU YÊU CẦU HỢP QUY					
1	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Giá bán tại nhà máy				
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/ BXD	80.000	0,00
1.2	Công ty Cô phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPDD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Giá bán tại các khu vực trung tâm TP Cần Thơ				
2	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN16:2017 /BXD	70.500	0,00
1.3	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ Vicem Hà Tiên (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540) Giá bán tại nhà máy Kiên Lương.				
3	Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2009	1.300.000	-1,38
4	Vicem Hà Tiên đa dụng	Tấn		1.086.363	-1,65
5	Vicem Hà Tiên PCB50	Tấn		1.345.454	-1,33
6	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	Tấn		1.318.182	-1,36
1.4	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT (ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).				
7	Xi măng PCB 40 Cửu Long dạng bao	tấn	QCVN 16: 2014/BXD	1.134.000	0,00
		bao		56.700	0,00
8	Xi măng xá PCB 40 Cửu Long	tấn		1.050.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
9	Xi măng xá PCB 50 Cửu Long	tấn		1.161.900	0,00	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT					
2.1	Công ty (Nhà máy sản xuất) Công ty CP Gạch Men Tasa (Đc: KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, T.Phú Thọ, ĐT: 0210.3.991.886). Nhà Phân phối (Đại lý): Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ (Đc: 84A, QL1A, KV2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ, ĐT: 0292.6.287.799). Giá bán tại TP. Cần Thơ.					
10	Gạch lát Ceramic, Sàn theo bộ 30x60	M2	QCVN 16: 2017/BXD	213.950	0,00	
11	Gạch lát sỏi chống trơn Ceramic	M2		213.950	0,00	
12	Gạch lát Ceramic theo bộ ốp 40x80 KTS mài cạnh	M2		288.500	0,00	
13	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh	M2		103.000	0,00	
14	Gạch lát Ceramic, Men Sugar	M2		185.000	0,00	
15	Gạch lát Ceramic, KTS mài cạnh	M2		145.000	0,00	
16	Gạch lát Porcelain Sáng	M2		229.900	0,00	
17	Gạch lát Porcelain Đậm	M2		242.000	0,00	
18	Gạch lát Porcelain Trắng	M2		266.200	0,00	
19	Gạch lát Porcelain Đen	M2		266.200	0,00	
20	Gạch lát Porcelain, Bóng kính toàn phần	M2		322.250	0,00	
21	Gạch lát vi tinh	M2		420.000	0,00	
22	Gạch lát carving	M2		480.000	0,00	
23	Gạch lát carving gold	M2		550.000	0,00	
24	Gạch ốp Ceramic	M2		126.675	0,00	
25	Gạch ốp Ceramic	M2		213.950	0,00	
26	Gạch ốp mài mặt Porcelain	M2		270.000	0,00	
27	Gạch ốp Ceramic	M2		288.500	0,00	
28	Gạch ốp mài mặt Porcelain	M2		320.000	0,00	
29	Gạch lát Porcelain	M2		800.000	0,00	
30	Gạch ốp lát Porcelain	M2		500.000	0,00	
31	Gạch lát Porcelain	M2		280.000	0,00	
32	Gạch lát Porcelain	M2		350.000	0,00	
III	NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG					
3.1	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
33	Cát san lấp	m ³		60.000	0,00	
34	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.2	Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XDTM Hải Toàn (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
35	Cát san lấp	m ³		50.000	0,00	
36	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.3	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa (tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)					
37	Cát san lấp	m ³		59.600	0,00	
38	Cát xây dựng	m ³		80.000	0,00	
3.4	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)					
39	Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cai - TPCL)	m ³		109.091	0.00	
40	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		150.000	0.00	
41	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		200.000	0.00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
3.5	Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm (tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)					
42	Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)	m ³		200.000	0.00	
43	Cát xây dựng khai thác (hạt trung)	m ³		227.273	0.00	
IV	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY					
4.1	Công Cổ phần 720 , địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT, ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398).					
44	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu vàng 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88200	0,00	
45	Gạch bê tông tự chèn M 200 (lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	84600	0,00	
46	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	91800	0,00	
47	Gạch bê tông tự chèn M 250 (lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)	m2	TCVN 6474:1999	88200	0,00	
48	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25x6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	98100	0,00	
49	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	81000	0,00	
50	Gạch bê tông tự chèn M 200 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	86400	0,00	
51	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu vàng 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	99900	0,00	
52	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu không màu 22,5 x 11,25 x 6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	85500	0,00	
53	Gạch bê tông tự chèn M 250 (con sấu màu khác 22,5 x 11,25 x6 cm)	m2	TCVN 6474:1999	90000	0,00	
54	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu vàng, trắng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	76500	0,00	
55	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu xanh	m2	QCVN 16: 2014/BXD	73800	0,00	
56	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu khác	m2	QCVN 16: 2014/BXD	72000	0,00	
57	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 02 màu thông dụng	m2	QCVN 16: 2014/BXD	114300	0,00	
58	Gạch Terrazzo (40 x 40 x 30) cm 01 màu cao cấp	m2	QCVN 16: 2014/BXD	99900	0,00	
59	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	4230	0,00	
60	Gạch block bê tông (390 x 190 x 100) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	5580	0,00	
61	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 50	viên	QCVN 16: 2014/BXD	7830	0,00	
62	Gạch block bê tông (390 x 190 x 200) cm M 75	viên	QCVN 16: 2014/BXD	8280	0,00	
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963.841609) . Giá bán tại nơi sản xuất					
63	Gạch không nung 2 lỗ 80x80x180mm	viên	QCVN16:2017 /BXD	1.091	0,00	
64	Gạch không nung 4 lỗ 80x80x180mm	viên		1.136	0,00	
65	Gạch không nung - đặc 80x40x180mm	viên		1.000	0,00	
66	Gạch không nung 3 lỗ 90x90x190mm	viên		1.150	0,00	
67	Gạch không nung - đặc 90x45x190mm	viên		1.100	0,00	
68	Gạch không nung - đặc 100x50x190mm	viên		1.150	0,00	
69	Gạch không nung 3 lỗ 100x90x390mm	viên		4.364	0,00	
70	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390mm	viên		8.000	0,00	
V	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC					
V.1	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯỜNG					

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
	SƠN NỘI THẤT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP sơn MyKolor Touch Công ty TNHH ĐTXD Lomico (Đc: số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q.Ninh Kiều, TP Cần Thơ)					
71	MyKolor ILKA Finish	1 Lit	QCVN16:2017/BXD	120.000	0,00	
		5 Lit		500.000	0,00	
		18 Lit		1.600.000	0,00	
72	MyKolor CLASSIC Finish	1 Lit		150.000	0,00	
		5 Lit		650.000	0,00	
		18 Lit		2.250.000	0,00	
73	MyKolor SEMIGLOSS finish	1 Lit		195.000	0,00	
		5 Lit		790.000	0,00	
		18 Lit		3.300.000	0,00	
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT. Địa chỉ: 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
74	JYMEC-SƠN NỘI THẤT 3 IN 1 (Màng sơn mờ độ phủ cao,dễ thi công,Kính Tế)	4 lít	QCVN16:2017/BXD	200.000	0,00	
		18 lít		648.182	0,00	
75	JYMEC-SƠN NƯỚC NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP (Sơn trần trắng,sang trọng)	4 lít		300.909	0,00	
		18 lít		1.240.000	0,00	
76	JYMEC-SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DỄ LAU CHÙI (Màng sơn mờ,dễ lau chùi,bền màu)	4 lít		395.455	0,00	
		18 lít		1.520.909	0,00	
77	JYMEC-SƠN BÓNG NỘI THẤT CAO CẤP (Lau chùi hiệu quả,sắc nét,chống nấm mốc)	5 lít		868.182	0,00	
		18 lít		3.009.091	0,00	
78	JYMEC - SƠN BÓNG ÁNH NGỌC TRAI NỘI THẤT CAO CẤP (Màu sắc bóng ánh ngọc trai sang trọng)	5 lít			1.153.636	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.					
79	Sơn nội thất thông dụng FUJI ECO J806	18L	QCVN 16: 2014/BXD	636.000	0,00	
		4L		168.000	0,00	
80	Sơn mịn nội thất cao cấp FUJI SILKY J807	18L		823.000	0,00	
		4L		285.000	0,00	
81	Sơn Nano bóng nội thất cao cấp FUJI NANO CLEAN J809	18L		3.025.000	0,00	
		5L		898.000	0,00	
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÓN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.					
82	SON LÓT NỘI THẤT (SPEC PRIMER FOR INTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
		1 lít		60.000	0,00	
83	SPEC NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI	5 lít		280.000	0,00	
		18 lít		850.000	0,00	
		1 lít		50.000	0,00	
84	SPEC NỘI THẤT LẮNG MỊN	5 lít		220.000	0,00	
		18 lít		450.000	0,00	
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.					
85	BegerShield Airfresh (9 lít/thùng)	lít	QCVN16:2017/BXD	2.520.000	0,00	
86	BegerShield Airfresh (3.5 lít/thùng)	lít		1.085.000	0,00	
87	Beger ONE (9 lít/thùng)	lít		2.240.000	0,00	
88	Beger ONE (3 lít/thùng)	lít		930.000	0,00	
89	BegerCool Diamond Shield 7 (9 lít/thùng)	lít		1.190.000	0,00	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
90	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5 lít/thùng)	lít		555.000	0,00
91	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946 lít/thùng)	lít		162.000	0,00
SƠN NGOẠI THẤT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD (Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An). NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Đc: Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
92	MyKolor SHINY Finish	1 lít	QCVN16:2017/BXD	215.000	0,00
		5 lít		985.000	0,00
		18 lít		3.550.000	0,00
93	MyKolor SEMIGLOSS Finish	1 lít		300.000	0,00
		5 lít		1.250.000	0,00
		18 lít		4.700.000	0,00
94	MyKolor ULTRA finish	5 lít		1.750.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT.Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
95	JYMEC-SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT(Màng sơn nhẵn mịn,bền màu,dễ thi công,kinh tế)	1 lít	QCVN16:2014/BXD	122.727	0,00
		4 lít		453.636	0,00
		18 lít		1.718.182	0,00
96	JYMEC-SƠN BÓNG NGOẠI THẤT CAO CẤP (Chống thấm,chống nấm mốc)	1 lít		244.545	0,00
		5 lít		1.117.273	0,00
		18 lít		3.627.273	0,00
97	JYMEC-SƠN BÓNG CHỐNG NÓNG NGOẠI THẤT ĐẶT BIỆT (Chống nấm mốc,chống bám bụi)	1 lít	281.818	0,00	
		5 lít	1.253.636	0,00	
98	JYMEC - SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG PHAI MÀU (Chống nấm mốc,độ che phủ cao)	1 lít	165.455	0,00	
		3,8 lít	591.818	0,00	
		18 lít	2.410.000	0,00	
99	JYMEC-SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Hợp chất pha xy măng)	4 lít	544.545	0,00	
		18 lít	2.172.727	0,00	
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
100	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp FUJI SILKY FJ807	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.962.000	
		5L		612.000	
101	Sơn Nano bóng ngoại thất cao cấp FUJI SHIELD FJ808	18L		3.552.000	
		5L		1.045.000	
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÔN KHƯƠNG, P. CÁI KHÈ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
102	SƠN LÓT NGOẠI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)	5 lít	QCVN16:2017/BXD	440.000	0,00
		18 lít		1.250.000	0,00
103	SƠN NGOẠI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG	1 lít		120.000	0,00
		5 lít		600.000	0,00
		18 lít		1.650.000	0,00
104	SƠN NGOẠI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ	1 lít		110.000	0,00
		5 lít	440.000	0,00	
		18 lít	1.350.000	0,00	
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
105	Beger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)	lít		2.625.000	0,00
106	Beger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)	lít		1.070.000	0,00
107	Beger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)	lít		330.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
108	Beger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)	lít	QCVN16:2017/BXD	1.975.000	0,00
109	Beger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)	lít		850.000	0,00
110	Beger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)	lít		263.000	0,00
111	BegerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)	lít		1.615.000	0,00
112	BegerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)	lít		715.000	0,00
113	BegerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)	lít		225.000	0,00
114	BegerCool Flex Shield Elastromeric (9L/thùng)	lít		2.450.000	0,00
115	BegerCool Flex Shield Elastromeric (3.5L/thùng)	lít		995.000	0,00
116	Beger Synotex Shield (9L/thùng)	lít		2.355.000	0,00
117	Sơn dễ lau chùi Beger Synotex Shield (3.785L/thù	lít		1.030.000	0,00
BỘT TRÉT					
5.1	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
118	Bột trét nội, ngoại thất	40kg/bao	QCVN16:2017/BXD	330.000	0,00
119	Bột trét nội thất	nt		280.000	0,00
5.2	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP : Công ty TMDV TV TK XD CMT Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
131	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	281.818	0,00
132	JYMEC-BỘT TRÉT NỘI,NGOẠI THẤT	40kg	QCVN16:2017/BXD	394.545	0,00
133	JYMEC-BỘT TRÉT NGOẠI THẤT CC	40kg	QCVN16:2017/BXD	434.545	0,00
5.3	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
134	Bột bả nội thất FUJI PUTTY INTERIOR	Bao	QCVN 16: 2014/BXD	270.000	0,00
135	Bột bả ngoại thất FUJI PUTTY EXTERIOR	Bao		320.000	0,00
5.4	Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHƯƠNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
136	SPEC PUTTY FOR INTERIOR	40KG		205.000	0,00
137	SPEC PUTTY FOR EXTERIOR	40KG		225.000	0,00
5.5	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
138	Beger 110 Skim Coat Smooth xám (bao 20kg)	kg	QCVN16:2017/BXD	268.000	0,00
139	Beger 110 Skim Coat Smooth trắng (bao 20kg)	kg		425.000	0,00
PHỤ GIA + CHẤT CHỐNG THẨM + SƠN LÓT					
5.1	Công ty CP Sơn JYMEC - CN Tại TP HCM (NPP: Công ty TMDV TV TK XD CMT Địa chỉ : 312 Tôn Đức Thắng , P Phước Thới , Q Ô Môn , TP Cần Thơ . ĐT: 02923.665.700) . Giá bán tại thành phố Cần Thơ.				
140	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT(Tăng độ bám giữa sơn lót và sơn phủ)	4 lít 18 lít	QCVN16:2014/BXD	396.364 1.536.364	0,00 0,00
141	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT ĐẶC BIỆT(chống nấm mốc,kiềm hóa)	4 lít 18 lít		453.636 1.790.000	0,00 0,00
142	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP(chống kiềm hóa và độ ẩm)	5 lít 18 lít		640.909 2.117.273	0,00 0,00
143	JYMEC-SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT(chống thấm,chống tia cực tím-công nghệ nano)	5 lít 18 lít		741.818 2.471.818	0,00 0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
5.2	Công ty CP XNK Sơn Hà Nội (Đc: N007, LK 205 phường La Khê, quận Hà Đông, tp Hà Nội, ĐT: 024 2260 3579). NPP (Đại lý): Công ty CP NICE HOUSE Hùng Thắng (Đc: 95/2/4 Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, tp Cần Thơ, Việt Nam, ĐT: 02923 689 779). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
144	Sơn lót nội thất kháng kiềm FUJI SEALER F606	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.110.000	0,00
		5L		340.000	0,00
145	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp FUJI SEALER F607	18L		1.210.000	0,00
		5L		373.000	0,00
146	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất FUJI SEALER F608	18L		1.510.000	0,00
		5L		480.000	0,00
147	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp FUJI SEALER F609	18L	QCVN 16: 2014/BXD	2.111.000	0,00
		5L		640.000	0,00
148	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng FUJI EATHERSHIELD C906	18L	QCVN 16: 2014/BXD	1.520.000	0,00
		4L		370.000	0,00
149	Sơn chống thấm đa màu FUJI EATHERSHIELD C907	18L	QCVN 16: 2014/BXD	2.300.000	0,00
		4L		500.000	0,00
5.3	Công ty 4 ORANGES CO.LTD Đc: Lô C02-1, KCN Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. NPP Sơn MyKolor Touch-Công ty TNHH ĐTXD LOMICO (Số 70 đường Đề Thám, P.An Cư, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ)				
150	Sơn lót nội thất Akali Seal	4.5 lít	QCVN16:2017/BXD	520.000	0,00
		18 lít		2.000.000	0,00
151	Sơn lót ngoại thất Akali Seal	4.5 lít		960.000	0,00
		18 lít		3.300.000	0,00
5.4	CÔNG TY TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP. ĐC:59B, đường số 3, KDC Hồng Phát, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
152	Beger Primer B-2900 (15 lít/thùng)	lít		3.660.000	0,00
153	Beger Primer B-2900 (9 lít/thùng)	lít		2.280.000	0,00
154	Beger Primer B-2900 (3.5 lít/thùng)	lít		945.000	0,00
153	BegerCool Insulating Primer 6000 (18.925 lít/thùng)	lít		3.615.000	0,00
154	BegerCool Insulating Primer 6000 (3.785 lít/thùng)	lít		800.000	0,00
155	BegerCool Insulating Primer 5000 (18.925 lít/thùng)	lít		2.795.000	0,00
154	BegerCool Insulating Primer 5000 (3.785 lít/thùng)	lít		644.000	0,00
155	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (18.925 lít/thùng)	lít		2.475.000	0,00
156	Beger Nano Pro Shield Alkali Resisting primer 9999 (3.785 lít/thùng)	lít		606.000	0,00
155	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)	lít		1.185.000	0,00
156	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)	lít		345.000	0,00
157	Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)	lít		125.000	0,00
156	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)	lít		1.300.000	0,00
157	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)	lít		375.000	0,00
158	Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)	lít		150.000	0,00
B	NHÓM VẬT LIỆU CÓ YÊU CẦU HỢP CHUẨN				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	ĐÁ CÁC LOẠI				
1.1	Đá tại khu vực Bà Đội: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
159	Đá 1x2 (lưới 29)	m ³		257.000	0,00
160	Đá 2x4	m ³		252.000	0,00
161	Đá 4x6 xay	m ³		195.000	0,00
162	Đá 5x7 xay	m ³		199.100	0,00
163	Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 25)	m ³		160.000	0,00
164	Đá mi (mi sàng)	m ³		162.000	0,00
1.2	Đá tại khu vực Cô Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang - Giá bán tại bãi đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn; - Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) <i>(tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 12 năm 2019 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)</i>				
165	Đá 1x2 loại I (lưới 29)	m ³		245.000	0,00
166	Đá 1x2 loại II	m ³		240.000	0,00
167	Đá 2x4 xay	m ³		240.000	0,00
168	Đá 4x6 xay	m ³		192.000	0,00
169	Đá 5x7 xay	m ³		180.000	0,00
171	Cấp phối (0x4) loại 37,5QC	m ³		158.000	0,00
1.3	Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp <i>(tham khảo theo Công bố Giá VLXD Tháng 11 năm 2019 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp)</i>				
	Đá 1 x 2				
172	Tân Cang	m ³		410.909	0.00
173	Tân Cang BT	m ³		424.545	0.00
174	Thạnh Phú - Đồng Nai (BT)	m ³		366.364	0.00
175	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		352.727	0.00
176	Bình Dương	m ³		324.545	0.00
	Đá 4 x 6				
177	Tân Cang	m ³		368.182	0.00
178	Bình Dương	m ³		288.182	0.00
179	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		304.545	0.00
	Đá 0 x 4				
180	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		277.273	0.00
181	Bình Dương	m ³		256.364	0.00
	Đá mi sàn				
182	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		295.455	0.00
	Đá mi bụi				
183	Thạnh Phú - Đồng Nai	m ³		254.545	0.00
II	THÉP CÁC LOẠI				
2.1	Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0710. 3841822 - 17). Giao hàng tại nhà máy TPCT				
184	Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm	kg	CT3	12.500	0,00
185	Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm	kg	nt	12.450	0,00
186	Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm	kg		12.400	0,00
187	Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm	kg		12.250	0,00
188	Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm	kg	SD295A, CB300	12.250	0,00
189	Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm	kg		12.250	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
2.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0643.876277 Fax: 0643.894775 Website www.vinakyoeisteel.com.vn. Giá bán tại TPCT				
190	Thép cuộn Φ6 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn	TCVN 1651-1:2008	12.950.000	0,00
191	Thép cuộn Φ8 CB300T/CB240T/SWRM12	tấn		12.900.000	0,00
193	Thép thanh vằn Φ10 CB300-V; SD295A	tấn		12.900.000	0,00
194	Thép thanh vằn Φ10 CB400-V; SD390/G60	tấn		13.050.000	0,00
195	Thép thanh vằn Φ10 CB500-V; SD490	tấn		13.450.000	0,00
196	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB300-V/SD295A	tấn		12.750.000	0,00
197	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB400-V/SD390/G60	tấn		12.900.000	0,00
198	Thép thanh vằn Φ12;Φ14; Φ16; Φ18; Φ20; Φ22; Φ25; Φ28; Φ32 CB500-V/SD490	tấn		13.050.000	0,00
199	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB400-V/SD390/G60	tấn		13.100.000	0,00
200	Thép thanh vằn Φ35;Φ36; Φ38 CB500-V/SD490	tấn		13.250.000	0,00
201	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB400-V/SD390/G60	tấn		13.200.000	0,00
202	Thép thanh vằn Φ40;Φ41; Φ43 CB500-V/SD490	tấn		13.350.000	0,00
203	Thép tròn trơn P14, CB300-T/SS400	tấn		13.150.000	0,00
204	Thép tròn trơn P16, P18, CB300-T/SS400	tấn		13.150.000	0,00
205	Thép tròn trơn P20, P22, P25, CB300-T/SS400	tấn	13.250.000	0,00	
206	Thép tròn trơn P28, P30, P32, CB300-T/SS400	tấn	13.450.000	0,00	
207	Thép tròn trơn P36, P38, P40, CB300-T/SS400	tấn	13.650.000	0,00	
2.3	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 061 3833733 Fax: 0613.836997).Giao hàng toàn TP Cần Thơ không bao gồm phí bốc xếp				
208	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.200	0,00
209	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.400	0,00
210	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
211	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.100	0,00
212	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.300	0,00
213	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	17.500	0,00
214	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.100	0,00
215	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
216	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
217	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	22.800	0,00
218	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.200	0,00
219	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	23.800	0,00
220	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	BS 1387 hoặc ASTM A53	18.400	0,00
2.4	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM - ĐT: 0838642432 Fax: 0838660211). Giá áp dụng trên toàn TP Cần Thơ Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ ĐT: 0710.3844966 Fax: 0710.3844977				
221	Thép cuộn Φ6 mm CB240T	kg	TCVN 1651-1:2008	15.100	0,00
222	Thép cuộn Φ8 mm CB240T	kg	nt	15.100	0,00
223	Thép cuộn Φ10 mm CB240T	kg	nt	15.340	0,00
224	Thép cây vằn Φ10 mm SD295A	kg	JIS G3112:2010	15.150	0,00
225	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 20 CB300V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.000	0,00
226	Thép cây vằn Φ10 mm SD390	kg	JIS G3112:2010	15.400	0,00
227	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 SD390	kg	nt	15.250	0,00
228	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 SD390	kg	nt	15.550	0,00
229	Thép cây vằn Φ10 mm CB500V	kg	TCVN 1651-1:2008	15.600	0,00
230	Thép cây vằn Φ 12 đến Φ 32 CB500V	kg	nt	15.450	0,00
231	Thép cây vằn Φ 36 đến Φ 40 CB500V	kg	nt	15.750	0,00
III	NHỰA ĐƯỜNG				
3.1	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Hàng được giao trên xe tại thành phố Cần Thơ.				
232	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	14.136.364	0,00
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN				
4.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443)				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V				
233	VC-0,5 (Ø 0.8)	m	TCVN 6610-3:2000	1.630	0,00
234	VC-1,0 (Ø1.13)	m	nt	2.710	0,00
	Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1kV, ruột đồng				
235	VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) -0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	3.110	0,00
236	VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) -0.6/1kV	m	nt	4.380	0,00
237	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	m	TCCS 10C:2011	5.610	0,00
238	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	m	nt	8.000	0,00
239	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	m	nt	12.970	0,00
	Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng				
240	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	m	TCVN 6610-5:2000	6.450	0,00
241	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	m	nt	9.090	0,00
242	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	m	nt	33.100	0,00
	Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng				
243	CV-1.5(7/0.52)-450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	4.160	0,00
244	CV-2.5(7/0.67)-450/750V	m	nt	6.780	0,00
245	CV-10(7/1.35)-450/750V	m	nt	25.000	0,00
246	CV-50(19/1.8)-450/750V	m	nt	112.800	0,00
247	CV-240(61/2.25)-450/750V	m	nt	567.100	0,00
248	CV-300(61/2.52)-450/750V	m	nt	711.300	0,00
	Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
249	CVV-1.0 (1x7/0.425)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	4.660	0,00
250	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1 kV)	m	TCVN 5935	6.010	0,00
251	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1 kV)	m	nt	17.690	0,00
252	CVV-25	m	nt	63.600	0,00
253	CVV-50	m	nt	117.800	0,00
254	CVV-150	m	nt	356.000	0,00
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
255	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935	163.700	0,00
256	CVV-3x25+1x16	m	nt	241.100	0,00
257	CVV-3x50+1x25	m	nt	428.600	0,00
258	CVV-3x95+1x50	m	nt	826.800	0,00
259	CVV-3x120+1x70	m	nt	1.090.500	0,00
Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC					
260	CVV-4x16	m	nt	174.200	0,00
261	CVV-4x25	m	nt	263.500	0,00
262	CVV-4x50	m	nt	481.600	0,00
263	CVV-4x120	m	nt	1.218.500	0,00
264	CVV-4x185	m	nt	1.810.900	0,00
Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
265	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	m	nt	734.700	0,00
266	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	m	nt	3.730.100	0,00
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
267	LV-ABC-2x50-0.6/1kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS3560	39.500	0,00
Ống luồn dây điện					
268	Ống luồn dây điện tròn F16	Ống 2.9m	nt	18.600	0,00
269	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	Ống 2.9m	nt	23.700	0,00
270	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F16	Cuộn 50m	nt	183.500	0,00
271	Ống luồn dây điện đàn hồi CA F20	Cuộn 50m	nt	208.100	0,00
Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC					
272	AV-16-0.6/1KV	m	nt	6.470	0,00
273	AV-35-0.6/1KV	m	nt	11.870	0,00
274	AV-120-0.6/1KV	m	nt	37.000	0,00
275	AV-500-0.6/1KV	m	nt	147.200	0,00
Dây nhôm, lõi thép các loại					
276	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	kg	TCVN 5064:1994	76.800	0,00
277	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	kg	nt	75.400	0,00
278	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	kg	TCVN 5064:1995	78.300	0,00
4.2	Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08,54430917). Giá bán tại TPHCM				
279	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		4.200.000	0,00
280	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K;4000K;5000K)	Bộ		4.800.000	0,00
281	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		5.850.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
282	Đèn đường Led Nikkon S433 80W 3000K; 4000K;5000K)	Bộ	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60589-1:2008 TCVN 7722- 2:2009/IEC 60598-2- 3:2002	8.850.000	0,00
283	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K; 4000K; 5000K)	Bộ		9.000.000	0,00
284	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		9.200.000	0,00
285	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.300.000	
286	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		10.500.000	0,00
287	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		11.850.000	
288	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ		12.000.000	0,00
289	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	13.350.000	0,00
290	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K; 4000K;5000K)	Bộ	nt	15.000.000	0,00
291	Đèn Downlight Nikkon Eco 4R 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
292	Đèn Downlight Nikkon Eco 6R 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
293	Đèn Downlight Nikkon Eco 4S 15W 4000K/6000K	Bộ	nt	500.000	0,00
294	Đèn Downlight Nikkon Eco 6S 18W 4000K/6000K	Bộ	nt	650.000	0,00
295	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 200mm	Bộ	nt	3.675.000	0,00
296	Đèn THGT xanh ϕ 200mm	Bộ	nt	4.875.000	0,00
297	Đèn THGT đỏ, vàng ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
298	Đèn THGT xanh ϕ 300mm	Bộ	nt	5.850.000	0,00
299	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 200mm	Bộ	nt	4.125.000	0,00
300	Đèn THGT đỏ chữ thập ϕ 300mm	Bộ	nt	4.500.000	0,00
301	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 200mm	Bộ	nt	9.000.000	0,00
302	Đèn người đi bộ (xanh-đỏ) ϕ 300mm New Form	Bộ	nt	9.500.000	0,00
303	Đèn THGT đèn lù (xanh-đỏ-vàng) ϕ 300mm	Bộ	nt	14.025.000	0,00
304	Đèn THGT đèn lù (xanh-đỏ-vàng) 825x520mm	Bộ	nt	24.900.000	0,00
305	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W	Bộ	nt	31.875.000	0,00
306	Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 7W	Bộ	nt	19.200.000	0,00
V	XĂNG , DẦU				
5.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam				
307	Xăng RON 95 IV	lít		20.220	-4,13
308	Xăng RON 95 III,II	lít		20.120	-4,14
309	Xăng sinh học E5 RON 92	lít		19.260	-3,12
VI	CÔNG CÁC LOẠI				
6.1	Nhà máy Bê tông Hùng Vương - CN công ty TNHH XDCT HUNG VUONG (Khu IV tuyến công nghiệp Cồ Chiên, ấp Sơn Đông, xã Thạnh Đức, huyện Long Hồ, Vĩnh Long). Giá vận chuyển đến chân công trình khu vực TP Cần Thơ				
310	Công Rung-Ép Ø300 (Via hè)	m		313.500	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
311	Cổng Rung-Ép Ø300 (H10-X60)	m		317.000	0,00
312	Cổng Rung-Ép Ø300 (H30-HK80)	m		329.000	0,00
313	Cổng Rung-Ép Ø400 (Via hè)	m		375.000	0,00
314	Cổng Rung-Ép Ø400 (H10-X60)	m		387.000	0,00
315	Cổng Rung-Ép Ø400 (H30-HK80)	m		407.000	0,00
316	Cổng Rung-Ép Ø500 (Via hè)	m		483.000	0,00
317	Cổng Rung-Ép Ø500 (H10-X60)	m		501.000	0,00
318	Cổng Rung-Ép Ø500 (H30-HK80)	m		564.000	0,00
319	Cổng Rung ép Ø600 (Via hè)	m		564.000	0,00
320	Cổng Rung-Ép Ø600 (H10-X60)	m		588.000	0,00
321	Cổng Rung-Ép Ø600 (H30-HK80)	m		635.000	0,00
322	Cổng Rung-Ép Ø700 (Via hè)	m		732.000	0,00
323	Cổng Rung-Ép Ø700 (H10-X60)	m		795.000	0,00
324	Cổng Rung-Ép Ø700 (H30-HK80)	m		818.000	0,00
325	Cổng Rung-Ép Ø800 (via hè)	m		834.000	0,00
326	Cổng Rung-Ép Ø800 (H10-X60)	m		928.000	0,00
327	Cổng Rung-Ép Ø800 (H30-HK80)	m		972.000	0,00
328	Cổng Rung-Ép Ø900 (via hè)	m		1.056.000	0,00
329	Cổng Rung-Ép Ø900 (H10-X60)	m		1.200.000	0,00
330	Cổng Rung-Ép Ø900 (H30-HK80)	m		1.302.000	0,00
331	Cổng Rung-Ép Ø1000 (Via hè)	m		1.273.000	0,00
332	Cổng Rung-Ép Ø1000 (H10-X60)	m		1.392.000	0,00
333	Cổng Rung-Ép Ø1000 (H30-HK80)	m		1.461.000	0,00
334	Cổng Rung-Ép Ø1200 (Via hè)	m		1.994.000	0,00
335	Cổng Rung-Ép Ø1200 (H10-X60)	m		2.328.000	0,00
336	Cổng Rung-Ép Ø1200 (H30-HK80)	m		2.402.000	0,00
337	Cổng Rung-Ép Ø1500 (Via hè)	m		2.663.000	0,00
338	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H10-X60)	m		3.168.000	0,00
339	Cổng Rung-Ép Ø1500 (H30-HK80)	m		3.444.000	0,00
340	Cổng Rung-Ép Ø1800 (Via hè)	m		4.179.000	0,00
341	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H10-X60)	m		4.307.000	0,00
342	Cổng Rung-Ép Ø1800 (H30-HK80)	m		4.827.000	0,00
343	Cổng Rung-Ép Ø2000 (Via hè)	m		4.762.000	0,00
344	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H10-X60)	m		4.890.000	0,00
345	Cổng Rung-Ép Ø2000 (H30-HK80)	m		5.524.000	0,00
346	Cổng ly tâm Ø300 H10	m		350.000	0,00
347	Cổng ly tâm Ø300 (H10-X60)	m		353.800	0,00
348	Cổng ly tâm Ø300 (H30-HK80)	m		363.500	0,00
349	Cổng ly tâm Ø400 (Via hè)	m		413.000	0,00
350	Cổng ly tâm Ø400 (H10-X60)	m		425.000	0,00
351	Cổng ly tâm Ø400 (H30-HK80)	m		450.000	0,00
352	Cổng ly tâm Ø500 (Via hè)	m		538.000	0,00
353	Cổng ly tâm Ø500 (H10-X60)	m		555.000	0,00
354	Cổng ly tâm Ø500 (H30-HK80)	m		625.000	0,00
355	Cổng ly tâm Ø600 (Via hè)	m		599.000	0,00
356	Cổng ly tâm Ø600 (H10-X60)	m		625.000	0,00
357	Cổng ly tâm Ø600 (H30-HK80)	m		700.000	0,00
358	Cổng ly tâm Ø700 (Via hè)	m		833.000	0,00
359	Cổng ly tâm Ø700 (H10-X60)	m		877.000	0,00
360	Cổng ly tâm Ø700 (H30-HK80)	m		905.000	0,00
361	Cổng ly tâm Ø800 (via hè)	m		956.000	0,00
362	Cổng ly tâm Ø800 (H10-X60)	m		1.026.000	0,00
363	Cổng ly tâm Ø800 (H30-HK80)	m		1.080.000	0,00
364	Cổng ly tâm Ø900 (via hè)	m		1.249.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
365	Cổng ly tâm Ø900 (H10-X60)	m		1.338.000	0,00
366	Cổng ly tâm Ø900 (H30-HK80)	m		1.449.000	0,00
367	Cổng ly tâm Ø1000 (Vĩa hè)	m		1.427.000	0,00
368	Cổng ly tâm Ø1000 (H10-X60)	m		1.512.000	0,00
369	Cổng ly tâm Ø1000 (H30-HK80)	m		1.610.000	0,00
370	Cổng ly tâm Ø1200 (Vĩa hè)	m		2.480.000	0,00
371	Cổng ly tâm Ø1200 (H10-X60)	m		2.669.000	0,00
372	Cổng ly tâm Ø1200 (H30-HK80)	m		2.712.000	0,00
373	Cổng ly tâm Ø1500 (Vĩa hè)	m		3.089.000	0,00
374	Cổng ly tâm Ø1500 (H10-X60)	m		3.512.000	0,00
375	Cổng ly tâm Ø1500 (H30-HK80)	m		3.773.000	0,00
376	Cổng ly tâm Ø1800 (Vĩa hè)	m		4.231.000	0,00
377	Cổng ly tâm Ø1800 (H10-X60)	m		4.906.000	0,00
378	Cổng ly tâm Ø1800 (H30-HK80)	m		5.394.000	0,00
379	Cổng ly tâm Ø2000 (Vĩa hè)	m		4.945.000	0,00
380	Cổng ly tâm Ø2000 (H10-X60)	m		5.633.000	0,00
VI	DẦM BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC				
6.1	Công ty Cổ phần Duy Giang (Đc: H16, đường số 4, Khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, TPCT. ĐT: 02923.918335 - Fax: 02923.918334). Đơn giá tại Xưởng Hậu Giang, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, đã bao gồm chi phí cầu lên phương tiện vận chuyển của bên mua.				
	<i>Dầm BTCT dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn</i>				
381	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (H8)	md		381.818	0,00
382	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (H8)	md		500.000	0,00
383	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (H8)	md		554.545	0,00
384	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (H8)	md		790.000	0,00
385	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (50%HL93)	md		1.045.455	0,00
386	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (50%HL93)	md		1.127.273	0,00
387	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (50%HL93)	md		1.209.091	0,00
388	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (50%HL93)	md		1.345.455	0,00
332	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (65%HL93)	md		1.018.182	0,00
333	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (65%HL93)	md		1.100.000	0,00
338	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (65%HL93)	md		1.181.818	0,00
339	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (65%HL93)	md		1.318.182	0,00
	<i>Dầm BTCT dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93</i>				
340	Dầm BTCT DƯỠ T.12.5m cải tiến	dầm		17.272.727	0,00
341	Dầm BTCT DƯỠ T.18.6m cải tiến	dầm		32.727.273	0,00
342	Dầm BTCT DƯỠ L.12.5m mới	dầm		21.818.182	0,00
343	Dầm BTCT DƯỠ L.18.6m mới	dầm		40.000.000	0,00
	<i>Dầm bản rộng BTCT dự ứng lực</i>				
344	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L=15m	dầm		56.363.636	0,00
345	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L=20m	dầm		90.909.091	0,00
346	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L=24m	dầm		122.727.273	0,00
	<i>Gia công cơ khí</i>				
347	Lan can, tường hộ lan	kg		29.091	0,00
	<i>Phụ kiện cao su kèm theo</i>				
348	Gối cao su 200x150x25mm	cái		163.636	0,00
349	Gối cao su 250x150x25mm	cái		181.818	0,00
349	Gối cao su 300x150x25mm	cái		227.273	0,00
350	Gối cao su 350x150x25mm	cái		272.727	0,00
350	Gối cao su 200x150x25mm cốt bản thép	cái		254.545	0,00
351	Gối cao su 200x150x33mm cốt bản thép	cái		272.727	0,00
351	Gối cao su 250x150x25mm cốt bản thép	cái		327.273	0,00
352	Gối cao su 350x150x25mm cốt bản thép	cái		363.636	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
352	Gối cao su 200x300x50mm cốt bản thép	cái		454.545	0,00
353	Gối cao su 300x400x50mm cốt bản thép	cái		590.909	0,00
353	Gối cao su 300x150x28mm	cái		367.273	0,00
354	Gối cao su 300x150x39mm	cái		547.273	0,00
354	Gối cao su 300x150x42mm	cái		598.182	0,00
355	Gối cao su 300x150x44mm	cái		638.182	0,00
355	Gối cao su 506x203x50mm cốt bản thép	cái		772.727	0,00
356	Gối cao su 560x203x50mm cốt bản thép	cái		772.727	0,00
356	Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	md		1.636.364	0,00
357	Cao su chèn khe 50x40mm	md		909.091	0,00
6.2	- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
	GIÁ HỆ THỐNG HỒ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI.				
358	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối. Kt:760x580x1470mm.	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.140.000	0,00
	KÈ BÊ TÔNG CỐT PHÍ KIM.				
359	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng cơ bản (B1=1m-B2=1m, M≥600).	ck	- TCVN 12604-1-2019 - TCVN 12604-2-2019	41.846.364	0,00
360	Cầu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn thành móng H=2,5m dạng thay đổi kích thước (B1=1m-B2(tb)=1,08m, M≥600).	ck		49.490.000	0,00
VII	TẮM LỢP CÁC LOẠI				
7.1	Chi nhánh Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ (Đc: 143 Khu vực 5, Cách mạng tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ)				
	Tôn Lạnh-Lạnh màu Hoa Sen				
361	Tôn lạnh Hoa Sen 0.18mm-1200mm	mét	Tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G 3302	47.273	0,00
362	Tôn lạnh Hoa Sen 0.22mm-1200mm	mét		53.636	0,00
363	Tôn lạnh Hoa Sen 0.26mm-1200mm	mét		60.000	0,00
364	Tôn lạnh Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		66.364	0,00
365	Tôn lạnh Hoa Sen 0.34mm-1200mm BH 15 năm	mét		75.455	0,00
366	Tôn lạnh Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 15 năm	mét		85.455	0,00
367	Tôn lạnh Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 15 năm	mét		94.545	0,00
368	Tôn lạnh Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 15 năm	mét		102.727	0,00
369	Tôn lạnh Hoa Sen 0.54mm-1200mm BH 15 năm	mét		110.000	0,00
370	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.30mm-1200mm	mét		70.909	0,00
371	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.35mm-1200mm BH 10 năm	mét		80.000	0,00
372	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.40mm-1200mm BH 10 năm	mét		88.182	0,00
373	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.42mm-1200mm BH 10 năm	mét		91.818	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
374	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.45mm-1200mm BH 10 năm	mét		98.182	0,00
375	Tôn lạnh màu Hoa Sen 0.50mm-1200mm BH 10 năm	mét		108.182	0,00
	Thép dây xà gỗ C mạ Kẽm				
376	40 X 80 X 1.8	Mét	Tiêu chuẩn Nhật Ban JIS G 3302	50.909	0,00
377	40 X 80 X 2.0	Mét		56.364	0,00
378	50 X 100 X 1.8	Mét		60.909	0,00
379	50 X 100 X 2.0	Mét		66.364	0,00
	Tôn quy cách				
380	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.0	Tấm	Tiêu chuẩn Nhật Ban JIS G 3302	50.000	0,00
381	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X2.4	Tấm		58.182	0,00
382	TÔN LẠNH SÓNG TRÒN KHỔ 800X3.0	Tấm		71.818	0,00
	Thép hộp mạ kẽm				
383	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.1	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS 1163:2009 (Úc/New Zealand).	50.909	0,00
384	Thép hộp mạ kẽm 14x14 X 1.2	Cây		54.545	0,00
385	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.1	Cây		71.818	0,00
386	Thép hộp mạ kẽm 20x20 X 1.2	Cây		77.273	0,00
387	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.2	Cây		116.364	0,00
388	Thép hộp mạ kẽm 30x30 X 1.4	Cây		133.636	0,00
389	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.2	Cây		154.545	0,00
390	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.4	Cây		179.091	0,00
390	Thép hộp mạ kẽm 40x40 X 1.8	Cây		225.455	0,00
391	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.4	Cây		331.818	0,00
392	Thép hộp mạ kẽm 75X75 X 1.8	Cây		425.455	0,00
393	Thép hộp mạ kẽm 100X100 X 1.8	Cây		568.182	0,00
394	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 0.9	Cây		59.091	0,00
395	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1	Cây		64.545	0,00
396	Thép hộp mạ kẽm 13x26 X 1.1	Cây		70.000	0,00
397	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1	Cây		98.182	0,00
397	Thép hộp mạ kẽm 20x40 X 1.1	Cây		107.273	0,00
398	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1	Cây		122.727	0,00
399	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.2	Cây		145.455	0,00
400	Thép hộp mạ kẽm 25x50 X 1.4	Cây		167.273	0,00
401	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.2	Cây		174.545	0,00
402	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.4	Cây		200.909	0,00
403	Thép hộp mạ kẽm 30x60 X 1.8	Cây		254.545	0,00
404	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.2	Cây		231.818	0,00
404	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.4	Cây		269.091	0,00
405	Thép hộp mạ kẽm 40X80 X 1.8	Cây		341.818	0,00
406	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.2	Cây		290.000	0,00
407	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.4	Cây		336.364	0,00
408	Thép hộp mạ kẽm 50X100 X 1.8	Cây		428.182	0,00
409	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.4	Cây		404.545	0,00
410	Thép hộp mạ kẽm 60X120 X 1.8	Cây		515.455	0,00
411	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1	Cây		56.364	0,00
411	Ống Thép Mạ Kẽm Φ21 X 1.2	Cây		66.364	0,00
412	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.2	Cây		103.636	0,00
413	Ống Thép Mạ Kẽm Φ34 X 1.4	Cây	tiêu chuẩn JIS G 3444: 2010, JIS G 3466: 2006 (Nhật Bản), ASTM A500/A 500M – 10a (Mỹ) và AS	119.091	0,00
414	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.2	Cây		148.182	0,00
415	Ống Thép Mạ Kẽm Φ49 X 1.4	Cây		170.909	0,00
416	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.4	Cây		268.182	0,00
417	Ống Thép Mạ Kẽm Φ76 X 1.8	Cây		341.818	0,00
417	Ống Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.2	Cây		82.727	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
418	Ông Thép Mạ Kẽm Φ27 X 1.4	Cây	1163:2009 (Úc/New Zealand).	95.455	0,00
419	Ông Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.2	Cây		130.000	0,00
420	Ông Thép Mạ Kẽm Φ42 X 1.4	Cây		150.000	0,00
421	Ông Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.2	Cây		183.636	0,00
422	Ông Thép Mạ Kẽm Φ60 X 1.4	Cây		212.727	0,00
423	Ông Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.4	Cây		313.636	0,00
424	Ông Thép Mạ Kẽm Φ90 X 1.8	Cây		400.000	0,00
	Ông thép nhúng kẽm				
425	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.6	Cây	tiêu chuẩn BS 1387-1986, BS EN 10255 - 2004 , ASTM A53/53-12, Á 1074-1989	108.182	0,00
426	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 1.9	Cây		120.909	0,00
427	Thép ống nhúng kẽm: Φ21.2 X 2.3	Cây		139.091	0,00
428	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 1.9	Cây		153.636	0,00
429	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.1	Cây		163.636	0,00
430	Thép ống nhúng kẽm: Φ26.65 X 2.6	Cây		197.273	0,00
431	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.1	Cây		208.182	0,00
432	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 2.6	Cây		251.818	0,00
433	Thép ống nhúng kẽm: Φ33.5 X 3.2	Cây		302.727	0,00
434	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.1	Cây		263.636	0,00
435	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.6	Cây		320.909	0,00
436	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 2.9	Cây		355.455	0,00
437	Thép ống nhúng kẽm: Φ42.2 X 3.2	Cây		388.182	0,00
438	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.3	Cây		329.091	0,00
439	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.6	Cây		368.182	0,00
440	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 2.9	Cây		407.273	0,00
441	Thép ống nhúng kẽm: Φ 48.1 X 3.2	Cây		446.364	0,00
442	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.3	Cây		411.818	0,00
443	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.6	Cây		462.727	0,00
444	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 2.9	Cây		512.727	0,00
445	Thép ống nhúng kẽm: Φ 59.9 X 3.2	Cây		562.727	0,00
446	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.3	Cây		522.727	0,00
447	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.6	Cây		588.182	0,00
448	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 2.9	Cây		652.727	0,00
449	Thép ống nhúng kẽm: Φ 75.6 X 3.2	Cây		716.364	0,00
450	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.5	Cây		663.636	0,00
451	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 2.9	Cây		765.455	0,00
452	Thép ống nhúng kẽm: Φ 88.3 X 3.2	Cây		840.909	0,00
453	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 2.9	Cây		990.000	0,00
454	Thép ống nhúng kẽm: Φ 113.5 X 4	Cây		1.350.000	0,00
	Ông thép đen				
455	Ông Thép Đen Φ21.2 X 1.55	Cây		75.455	0,00
456	Ông Thép Đen Φ21.2 X 1.85	Cây		87.273	0,00
457	Ông Thép Đen Φ21.2 X 2.2	Cây		100.000	0,00
458	Ông Thép Đen Φ26.65 X 1.85	Cây		110.000	0,00
459	Ông Thép Đen Φ26.65 X 2	Cây		116.364	0,00
460	Ông Thép Đen Φ26.65 X 2.5	Cây		141.818	0,00
461	Ông Thép Đen Φ33.5 X 2	Cây		147.273	0,00
462	Ông Thép Đen Φ33.5 X 2.5	Cây		180.000	0,00
463	Ông Thép Đen Φ33.5 X 3.01	Cây		218.182	0,00
464	Ông Thép Đen Φ42.2 X 2	Cây		186.364	0,00
465	Ông Thép Đen Φ42.2 X 2.5	Cây		229.091	0,00
466	Ông Thép Đen Φ42.2 X 3.1	Cây		254.545	0,00
467	Ông Thép Đen Φ 48.1 X 2.2	Cây		232.727	0,00
468	Ông Thép Đen Φ 48.1 X 2.5	Cây		262.727	0,00
469	Ông Thép Đen Φ 48.1 X 2.8	Cây		291.818	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
470	Ổng Thép Đen Φ 48.1 X 3.1	Cây		320.000	0,00
471	Ổng Thép Đen Φ 59.9 X 2.2	Cây		291.818	0,00
472	Ổng Thép Đen Φ 59.9 X 2.5	Cây		329.091	0,00
473	Ổng Thép Đen Φ 59.9 X 2.8	Cây		366.364	0,00
474	Ổng Thép Đen Φ 59.9 X 3.1	Cây		402.727	0,00
475	Ổng Thép Đen Φ 75.6 X 2.2	Cây		369.091	0,00
476	Ổng Thép Đen Φ 75.6 X 2.5	Cây		417.273	0,00
477	Ổng Thép Đen Φ 75.6 X 2.8	Cây		465.455	0,00
478	Ổng Thép Đen Φ 75.6 X 3.1	Cây		511.818	0,00
479	Ổng Thép Đen Φ 88.3 X 2.4	Cây		470.000	0,00
480	Ổng Thép Đen Φ 88.3 X 2.8	Cây		545.455	0,00
481	Ổng Thép Đen Φ 88.3 X 3.1	Cây		600.909	0,00
482	Ổng Thép Đen Φ 113.5 X 2.8	Cây		696.364	0,00
483	Ổng Thép Đen Φ 113.5 X 4	Cây		969.091	0,00
7.2	Công ty CP ĐT XNK Vật Liệu Xanh (Đc:658 Hà huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q.12, TP.HCM, ĐT: 0911469969 - 0943759119). NPP (Đại lý): Công ty TNHH MTV Thành Tuệ Trần (Đc: 42A KV Thạnh Mỹ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TPCT, ĐT: 0902313787). Giá bán tại TP. Cần Thơ.				
	Tôn ngói nhựa ASA/PVC				
484	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
485	Tôn nhựa 5 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		190.000	0,00
486	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	m		165.000	0,00
487	Tôn nhựa 6 sóng ASA/PVC 3.0mm Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)			190.000	0,00
488	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	m		170.000	0,00
489	Ngói nhựa 7 sóng ASA/PVC 2.5mm Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)			195.000	0,00
	Phụ kiện tôn ngói nhựa ASA/PVC				
490	(T) Tấm úp nóc mái tôn Màu (Trắng, Xanh Ngọc, Xanh Dương)	tấm		140.000	0,00
491	(L) Tấm úp nóc mái ngói Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		140.000	0,00
492	(L) Tấm úp sườn mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
492	(L) Tấm viền mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
493	(L) Úp đỉnh mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
494	(L) Tấm úp đuôi mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00
494	(L) Tấm diềm hiên mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		130.000	0,00
495	(L) Úp góc nóc mái Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương,Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	tấm		70.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
496	Nắp phụ kiện ASA/PP Màu (Trắng, Xám, Xanh Dương, Xanh ngọc, Đỏ đỏ, Đỏ Ngói, Socola)	cái		2.000	0,00
VIII	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
8.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 84839970979 - Fax: 38447319)				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục Polyfelt				
497	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 20 (9.5KN/m) 4m x 250m	m ²		15.400	1,32
498	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 30 (11.5KN/m) 4m x 225m	m ²		17.700	2,91
499	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 40 (13.5KN/m) 4m x 200m	m ²		19.900	3,11
500	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 50 (15.0KN/m) 4m x 175m	m ²		21.600	5,37
501	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 60 (19.0KN/m) 4m x 135m	m ²		27.100	0,37
502	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 65 (21.5KN/m) 4m x 125m	m ²		30.200	1,68
503	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 70 (24.0KN/m) 4m x 100m	m ²		36.400	0,55
504	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt TS 80 (28.0KN/m) 4m x 90m	m ²		41.500	1,22
	Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC				
	Loại P8 (8x10)cm				
505	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	45.000	0,00
506	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		50.000	0,00
507	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		59.000	0,00
	Loại P10 (10x12)cm				
508	Dây đan 2.2/3.2mm - Dây viền 2.7/3.7mm	m ²	TCVN 2053:1993	42.000	0,00
509	Dây đan 2.4/3.4mm - Dây viền 3.0/4.0mm	m ²		45.000	0,00
510	Dây đan 2.7/3.7mm - Dây viền 3.3/4.4mm	m ²		53.000	0,00
IX	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
9.1	Cty CP Nhựa Thiều niên Tiên Phong phía Nam (Lô C2, KCN Đồng An 2, phường Hòa Phú, TP TDM, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3589544, Fax: 0274.3589527; VPĐD: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P17,Q Bình Thạnh, TPHCM ĐT: 028.62588886 Fax: 028.39911361)				
	* Ống uPVC				
511	Ø 21 (21 x 1,6mm)	m	BS 3505:1968	6.150	0,00
512	Ø 27 (27 x 1,8mm)	m	nt	8.750	0,00
513	Ø 34 (34 x 2,0mm)	m	nt	12.200	0,00
514	Ø 42 (42 x 2,1mm)	m	nt	16.300	0,00
515	Ø 49 (42 x 2,5mm)	m	nt	18.600	0,00
516	Ø 60 (60 x 2,0mm)	m	nt	22.500	0,00
517	Ø 90 (90 x 2,9mm)	m	nt	48.600	0,00
518	Ø 114 (114x3,2mm)	m	nt	68.400	0,00
519	Ø 168 (168x4,3mm)	m	nt	134.900	0,00
520	Ø 168 (168x7,3mm)	m	nt	225.600	0,00
521	Ø 220 (220x5,1mm)	m	nt	280.900	0,00
522	Ø 220 (220x8,7mm)	m	nt	350.500	0,00
523	Ø110(110x3,2mm)	m	ISO 4422:1996	76.000	0,00
524	Ø 140 (140x3.5mm)	m	nt	103.182	0,00
525	Ø 160 (160x4,7mm)	m	nt	157.545	0,00
526	Ø 200 (200x5,9mm)	m	nt	247.182	0,00
527	Ø250(250x6.2mm)	m	nt	340.818	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	*Ống HDPE PE 100				
528	Ø32 (32x2.0mm)	m	nt	13.200	0,00
529	Ø40 (40x2.4mm)	m	nt	20.000	0,00
530	Ø50 (50x3.0mm)	m	nt	30.800	0,00
531	Ø63 (63x3.8mm)	m	nt	49.300	0,00
532	Ø75 (75x4.5mm)	m	nt	70.300	0,00
533	Ø90 (90x5.4mm)	m	nt	99.700	0,00
534	Ø110 (110x4.2mm)	m	nt	97.300	0,00
535	Ø140 (140x5.4mm)	m	nt	157.900	0,00
536	Ø160 (160x6.2mm)	m	nt	206.900	0,00
537	Ø180 (180x6.9mm)	m	nt	258.500	0,00
538	Ø200 (200x7.7mm)	m	nt	321.000	0,00
539	Ø250 (250x9.6mm)	m	nt	499.000	0,00
540	Ø400 (400x15.3mm)	m	nt	1.264.400	0,00
	*Ống PPR				
541	Ø20 dày 2.3mm	m	DIN 8078:2008	21.273	0,00
542	Ø25 dày 2.8mm	m	nt	37.909	0,00
543	Ø32 dày 2.9mm	m	nt	49.182	0,00
544	Ø40 dày 3.7mm	m	nt	65.909	0,00
545	Ø50 dày 4.6mm	m	nt	96.636	0,00
546	Ø63 dày 5.8mm	m	nt	153.636	0,00
547	Ø75 dày 6.8mm	m	nt	213.636	0,00
548	Ø90 dày 8.2mm	m	nt	311.818	0,00
549	Ø110 dày 10.0mm	m	nt	499.091	0,00
9.2	CN Công ty Cổ phần tập đoàn HOA SEN tại Cái Răng - TP. Cần Thơ (ĐC: QL1A, KV.2, P.Ba Láng, Q. Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 07103.910001 - Fax: 07103.910101). Giá bán tại TP.Cần Thơ.				
	Ống nhựa uPVC Hoa Sen cấp thoát nước				
550	Nong tròn: 21 mmx1.2xmmx4m	m		4.550	0,00
551	Nong tròn: 21 mmx1.4xmmx4m	m		5.360	0,00
552	nong tròn: 21 mmx1.6xmmx4m	m		6.180	0,00
553	Nong tròn: 27 mmx1.3xmmx4m	m		6.410	0,00
554	Nong tròn: 27 mmx1.6xmmx4m	m		7.730	0,00
555	Nong tròn: 27 mmx1.8xmmx4m	m		8.770	0,00
556	Nong tròn: 34 mmx1.4xmmx4m	m		8.730	0,00
557	Nong tròn: 34 mmx1.6xmmx4m	m		10.000	0,00
558	nong tròn: 34 mmx1.8xmmx4m	m		11.180	0,00
559	Nong tròn: 42 mmx1.8xmmx4m	m		14.090	0,00
560	Nong tròn: 42 mmx2.0xmmx4m	m		15.550	0,00
561	Nong tròn: 42 mmx2.1xmmx4m	m		16.360	0,00
562	Nong tròn: 49 mmx1.8xmmx4m	m		16.180	0,00
563	nong tròn: 49 mmx2.0xmmx4m	m		17.820	0,00
564	Nong tròn: 60 mmx1.8xmmx4m	m		20.360	0,00
565	Nong tròn: 60 mmx2.0xmmx4m	m		22.550	0,00
566	Nong tròn: 60 mmx2.5xmmx4m	m		27.270	0,00
567	Nong tròn: 90 mmx2.6xmmx4m	m		43.450	0,00
568	Nong tròn: 90 mmx2.9xmmx4m	m		48.770	0,00
569	Nong tròn: 114 mmx2.6xmmx4m	m		56.450	0,00
570	Nong tròn: 114 mmx3.2xmmx4m	m		68.770	0,00
571	Nong tròn: 140 mmx3.5xmmx4m	m		95.140	0,00
572	Nong tròn: 140 mmx4.0xmmx4m	m		110.820	0,00
573	Nong tròn: 140 mmx4.3xmmx4m	m		118.910	0,00
574	Nong tròn: 168 mmx4.3xmmx4m	m		135.820	0,00
575	Nong tròn: 168 mmx4.5xmmx4m	m		149.360	0,00
576	Nong tròn: 168 mmx5.0xmmx4m	m		166.360	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
577	Nong tron: 200 mmx5.0xmmx4m	m	BS 3505:1968	198.910	0,00
578	Nong tron: 200 mmx5.9xmmx4m	m		234.180	0,00
579	Nong tron: 200 mmx6.2xmmx4m	m		245.180	0,00
580	Nong tron: 250 mmx6.2xmmx4m	m		310.000	0,00
581	Nong tron: 250 mmx6.5xmmx4m	m		322.820	0,00
582	Nong tron: 250 mmx7.3xmmx4m	m		363.640	0,00
583	Nong tron: 315 mmx6.2xmmx4m	m		391.000	0,00
584	Nong tron: 315 mmx7.7xmmx4m	m		467.270	0,00
585	Nong tron: 315 mmx8.0xmmx4m	m		501.640	0,00
586	Nong tron: 315 mmx9.2xmmx4m	m		575.360	0,00
587	Nong tron: 315 mmx12.1xmmx4m	m		745.360	0,00
588	Nong tron: 400 mmx9.8xmmx4m	m		777.450	0,00
589	Nong tron: 400 mmx11.7xmmx4m	m		924.090	0,00
590	Nong tron: 400 mmx12.3xmmx4m	m		973.820	0,00
591	Nong tron: 400 mmx15.3xmmx4m	m		1.202.000	0,00
592	Nong tron: 450 mmx13.8xmmx4m	m		1.267.000	0,00
593	Nong tron: 450 mmx17.2xmmx4m	m		1.523.730	0,00
594	Nong tron: 450 mmx21.5xmmx4m	m		1.936.680	0,00
595	Nong tron: 500 mmx9.8xmmx4m	m		983.000	0,00
596	Nong tron: 500 mmx12.3xmmx4m	m		1.227.450	0,00
597	Nong tron: 500 mmx15.3xmmx4m	m		1.559.500	0,00
598	Nong tron: 500 mmx19.1xmmx4m	m		1.880.000	0,00
599	Nong tron: 560 mmx13.7xmmx4m	m		1.531.910	0,00
600	Nong tron: 560 mmx17.2xmmx4m	m		1.963.590	0,00
601	Nong tron: 560 mmx21.4xmmx4m	m		2.359.360	0,00
602	Nong tron: 630 mmx14.8xmmx4m	m		1.838.640	0,00
603	Nong tron: 630 mmx15.4xmmx4m	m		1.937.450	0,00
604	Nong tron: 630 mmx18.4xmmx4m	m		2.303.640	0,00
605	Nong tron: 630 mmx19.3xmmx4m	m		2.478.090	0,00
606	Nong tron: 630 mmx24.1xmmx4m	m		2.989.180	0,00
Ống nhựa uPVC Hoa Sen dùng cho bơm cát					
607	90x2.9	m	TCCS	42.300	0,00
608	114x3.2	m	TCCS	60.000	0,00
609	114x5.0	m	TCCS	94.300	0,00
610	130x4.0	m	TCCS	83.000	0,00
611	140x3.5	m	TCCS	84.600	0,00
612	140x4.0	m	TCCS	98.500	0,00
613	168x3.5	m	TCCS	103.500	0,00
614	168x4.3	m	TCCS	128.000	0,00
615	168x5.0	m	TCCS	155.000	0,00
616	168x7.3	m	TCCS	207.900	0,00
617	200x5.0	m	TCCS	177.000	0,00
618	200x5.9	m	TCCS	208.000	0,00
619	220x6.5	m	TCCS	250.000	0,00
620	250x7.3	m	TCCS	321.000	0,00
621	315x8.0	m	TCCS	445.500	0,00
622	315x9.2	m	TCCS	511.000	0,00
Ống nhựa uPCV hệ CIOD Hoa Sen					
623	100x6.7			150.360	0,00
624	150x9.2			334.000	0,00
625	150x9.7			317.550	0,00
626	200x9.7			405.820	0,00
627	200x11.4			474.550	0,00
628	280x10.7			556.180	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Ống nhựa uPVC dùng cho luồn cáp điện lực				
629	34x1.4			8.090	0,00
630	34x1.8			10.270	0,00
631	34x2.0			11.360	0,00
632	42x1.4			10.270	0,00
633	42x1.8			13.000	0,00
634	42x2.1			15.000	0,00
635	49x1.8			15.000	0,00
636	49x2.0			16.640	0,00
636	60x1.8			19.000	0,00
637	60x2.0			21.000	0,00
638	60x2.5			26.000	0,00
639	60x2.8			29.000	0,00
640	63x2.0			22.000	0,00
641	63x2.5			27.270	0,00
642	63x3.0			32.450	0,00
643	90x2.6			40.820	0,00
644	90x2.9			45.360	0,00
645	90x3.8			58.730	0,00
646	110x3.2			62.180	0,00
647	110x5.0			96.550	0,00
648	114x2.6			52.820	0,00
649	114x3.2			64.640	0,00
650	114x5.0			99.360	0,00
651	140x3.5			87.000	0,00
651	140x4.0			99.090	0,00
652	140x4.3			106.360	0,00
653	168x3.5			106.090	0,00
654	168x4.3			129.640	0,00
655	168x7.0			207.550	0,00
656	200x5.0			181.180	0,00
657	200x6.2			223.270	0,00
658	250x7.3			332.360	0,00
659	250x11.9			531.550	0,00
660	280x6.9			357.450	0,00
661	280x13.4			677.550	0,00
	Ống luồn dây điện Hoa Sen				
662	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			5.600	0,00
663	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			6.380	0,00
664	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
665	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			7.940	0,00
665	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			9.030	0,00
666	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			11.360	0,00
667	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			10.830	0,00
668	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			12.450	0,00
669	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			16.440	0,00
670	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			21.790	0,00
671	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			25.060	0,00
672	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			35.180	0,00
673	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			31.130	0,00
674	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			34.560	0,00
675	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			44.520	0,00
676	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			37.360	0,00
677	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			46.080	0,00

BS EN 61386-
22:2004+A11:2010

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
678	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.730	0,00
679	Ống luồn dây điện tròn dài 2.92m			55.420	0,00
680	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			3.450	0,00
680	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 50m			4.220	0,00
681	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 40m			5.930	0,00
682	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			12.950	0,00
683	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			23.350	0,00
684	Ống luồn dây điện tự đàn hồi - loại chống cháy dài 25m			34.980	0,00
	Phụ kiện uPVC Hoa Sen				
	<u>CO 90°</u>				
685	Co 21 dày			2.100	0,00
686	Co 27 mỏng			1.800	0,00
687	Co 27 dày			3.400	0,00
688	Co 34 mỏng			2.800	0,00
689	Co 34 dày			4.800	0,00
690	Co 42 mỏng			3.600	0,00
691	Co 42 dày			7.300	0,00
692	Co 49 mỏng			3.700	0,00
693	Co 49 dày			11.400	0,00
693	Co 60 mỏng			6.800	0,00
694	Co 60 dày			18.200	0,00
695	Co 76 mỏng			12.400	0,00
696	Co 76 dày			35.000	0,00
697	Co 90 mỏng BS			16.800	0,00
698	Co 90 dày BS			45.400	0,00
699	Co 110 dày			73.400	0,00
700	Co 114 mỏng			39.400	0,00
701	Co 114 dày			104.800	0,00
702	Co 140 dày BS			138.000	0,00
703	Co 160 dày			270.100	0,00
704	Co 168 mỏng			109.300	0,00
705	Co 168 dày			341.500	0,00
706	Co 200 dày			320.000	0,00
707	Co 220 dày			584.500	0,00
	<u>CO GIẢM</u>				
708	Co giảm 27/21 dày			2.400	0,00
709	Co giảm 34/21 dày			3.300	0,00
710	Co giảm 34/27 dày			3.700	0,00
711	Co giảm 42/21 dày			6.200	0,00
712	Co giảm 42/27 dày			5.300	0,00
713	Co giảm 42/34 dày			6.100	0,00
714	Co giảm 49/21 dày			6.000	0,00
715	Co giảm 49/27 dày			6.300	0,00
716	Co giảm 49/34 dày			7.600	0,00
717	Co giảm 49/42 dày			14.900	0,00
718	Co giảm 60/27 mỏng			7.900	0,00
719	Co giảm 60/34 mỏng			8.800	0,00
720	Co giảm 90/34 dày			25.800	0,00
721	Co giảm 90/49 dày			29.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
722	Co giảm 90/60 mỏng			11.800	0,00
723	Co giảm 90/60 dày			30.700	0,00
723	Co giảm 114/60 mỏng			22.300	0,00
724	Co giảm 114/60 dày			50.900	0,00
725	Co giảm 114/90 mỏng			25.000	0,00
726	Co giảm 114/90 dày			57.100	0,00
	<u>CO REN NGOÀI</u>				
727	Co ren ngoài 21 dày			3.200	0,00
728	Co ren ngoài 27 dày			4.000	0,00
729	Co ren ngoài 34 dày			7.100	0,00
730	Co 21/ ren ngoài 27 dày			3.500	0,00
731	Co 27/ ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
732	Co 27/ ren ngoài 34 dày			6.700	0,00
733	Co 34/ ren ngoài 21 dày			4.300	0,00
734	Co 34/ ren ngoài 27 dày			5.300	0,00
	<u>CO REN TRONG</u>				
735	Co ren trong 21 dày			2.000	0,00
736	Co ren trong 27 dày			2.500	0,00
736	Co ren trong 34 dày			5.000	0,00
737	Co 21/ ren trong 27 dày			3.200	0,00
738	Co 27/ ren trong 21 dày			3.200	0,00
739	Co 27/ ren trong 34 dày			4.800	0,00
740	Co 34/ ren trong 27 dày			8.500	0,00
	<u>CO REN NGOÀI THAU</u>				
741	Co ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
742	Co ren ngoài thau 27 dày			23.200	0,00
	<u>CO REN TRONG THAU</u>				
743	Co ren trong thau 21 dày			10.100	0,00
744	Co ren trong thau 27 dày			17.000	0,00
745	Co 21/ ren trong thau 27 dày			13.100	0,00
746	Co 27/ ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
747	Co 34/ ren trong thau 21 dày			13.800	0,00
	<u>LƠI</u>				
748	Lơi 21 dày			1.900	0,00
749	Lơi 27 mỏng			1.700	0,00
750	Lơi 27 dày			2.800	0,00
751	Lơi 34 mỏng			2.100	0,00
752	Lơi 34 dày			4.500	0,00
753	Lơi 42 mỏng			2.300	0,00
754	Lơi 42 dày			6.300	0,00
755	Lơi 49 mỏng			3.000	0,00
756	Lơi 49 dày			9.600	0,00
757	Lơi 60 mỏng			4.900	0,00
758	Lơi 60 dày			14.800	0,00
759	Lơi 76 dày			29.900	0,00
760	Lơi 90 mỏng BS			13.600	0,00
761	Lơi 90 dày BS			33.900	0,00
762	Lơi 110 dày			57.500	0,00
763	Lơi 114 mỏng			31.100	0,00
764	Lơi 114 dày			70.800	0,00
764	Lơi 140 dày BS			117.100	0,00
765	Lơi 160 mỏng			95.700	0,00
766	Lơi 160 dày			131.000	0,00
767	Lơi 168 mỏng			94.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
768	Lõi 168 dày			280.800	0,00
769	Lõi 200 dày			241.000	0,00
770	Lõi 220 dày			474.300	0,00
	NỎI				
771	Nổi 21 dày			1.600	0,00
772	Nổi 27 mỏng			1.400	0,00
773	Nổi 27 dày			2.200	0,00
774	Nổi 34 mỏng			1.600	0,00
775	Nổi 34 dày			3.700	0,00
776	Nổi 42 dày			5.100	0,00
777	Nổi 49 dày			7.900	0,00
778	Nổi 60 mỏng			3.400	0,00
778	Nổi 60 dày			12.200	0,00
779	Nổi 76 dày			24.200	0,00
780	Nổi 90 mỏng BS			8.400	0,00
781	Nổi 90 dày BS			25.000	0,00
782	Nổi 114 mỏng			16.400	0,00
783	Nổi 114 dày			52.800	0,00
784	Nổi 168 dày			203.500	0,00
785	Nổi 220 dày			445.500	0,00
	NỎI GIẢM				
786	Nổi giảm 27/21 mỏng			1.300	0,00
787	Nổi giảm 27/21 dày			2.100	0,00
788	Nổi giảm 34/21 mỏng			1.700	0,00
789	Nổi giảm 34/21 dày			2.600	0,00
790	Nổi giảm 34/27 mỏng			1.700	0,00
791	Nổi giảm 34/27 dày			3.000	0,00
792	Nổi giảm 42/21 dày			3.800	0,00
792	Nổi giảm 42/27 dày			4.000	0,00
793	Nổi giảm 42/34 dày			4.600	0,00
794	Nổi giảm 49/21 dày			5.400	0,00
795	Nổi giảm 49/27 dày			5.700	0,00
796	Nổi giảm 49/34 mỏng			3.300	0,00
797	Nổi giảm 49/34 dày			6.300	0,00
798	Nổi giảm 49/42 dày			6.700	0,00
799	Nổi giảm 60/21 dày			8.100	0,00
800	Nổi giảm 60/27 dày			8.500	0,00
801	Nổi giảm 60/34 mỏng			4.000	0,00
802	Nổi giảm 60/34 dày			9.300	0,00
803	Nổi giảm 60/42 mỏng			4.000	0,00
804	Nổi giảm 60/42 dày			9.800	0,00
805	Nổi giảm 60/49 mỏng			4.100	0,00
806	Nổi giảm 60/49 dày			10.100	0,00
807	Nổi giảm 76/60 dày			20.900	0,00
807	Nổi giảm 90/34 dày			20.000	0,00
808	Nổi giảm 90/42 dày			20.000	0,00
809	Nổi giảm 90/49 dày			20.100	0,00
810	Nổi giảm 90/60 mỏng			9.600	0,00
811	Nổi giảm 90/60 dày			20.500	0,00
812	Nổi giảm 90/76 dày			25.100	0,00
813	Nổi giảm 110/90 dày			29.500	0,00
814	Nổi giảm 114/49 mỏng			12.800	0,00
815	Nổi giảm 114/60 mỏng			13.800	0,00
816	Nổi giảm 114/60 dày			40.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
817	Nối giảm 114/90 mỏng			13.900	0,00
818	Nối giảm 114/90 dày			45.100	0,00
819	Nối giảm 140/90 dày BS			115.500	0,00
820	Nối giảm 140/110 dày			96.900	0,00
821	Nối giảm 140/114 dày			103.000	0,00
822	Nối giảm 168/90 dày			143.500	0,00
822	Nối giảm 168/114 mỏng			55.000	0,00
823	Nối giảm 168/114 dày			165.600	0,00
824	Nối giảm 168/140 dày			187.400	0,00
825	Nối giảm 200/110 dày			149.000	0,00
826	Nối giảm 200/160 dày			159.300	0,00
827	Nối giảm 220/168 dày			445.300	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI</u>				
828	Nối ren ngoài 21 dày			1.400	0,00
829	Nối ren ngoài 27 dày			2.100	0,00
830	Nối ren ngoài 34 dày			3.600	0,00
831	Nối ren ngoài 42 dày			5.200	0,00
832	Nối ren ngoài 49 dày			6.400	0,00
833	Nối ren ngoài 60 dày			9.400	0,00
834	Nối ren ngoài 90 dày BS			21.500	0,00
835	Nối ren ngoài 114 dày			41.900	0,00
836	Nối 21/ ren ngoài 27 dày			1.500	0,00
836	Nối 21/ ren ngoài 34 dày			2.400	0,00
837	Nối 27/ ren ngoài 21 dày			1.700	0,00
838	Nối 27/ ren ngoài 34 dày			2.200	0,00
839	Nối 34/ ren ngoài 21 dày			2.900	0,00
840	Nối 34/ ren ngoài 27 dày			3.100	0,00
	<u>NỐI REN TRONG</u>				
841	Nối ren trong 21 dày			1.600	0,00
842	Nối ren trong 27 dày			2.400	0,00
843	Nối ren trong 34 dày			3.700	0,00
844	Nối ren trong 42 dày			5.000	0,00
845	Nối ren trong 49 dày			7.400	0,00
846	Nối ren trong 60 dày			11.600	0,00
847	Nối ren trong 90 dày BS			25.800	0,00
848	Nối 21/ ren trong 27 dày			2.100	0,00
849	Nối 27/ ren trong 21 dày			2.000	0,00
850	Nối 34/ ren trong 27 dày			3.000	0,00
	<u>NỐI REN NGOÀI THAU</u>				
851	Nối ren ngoài thau 21 dày			15.200	0,00
852	Nối ren ngoài thau 27 dày			17.000	0,00
853	Nối 27/ ren ngoài thau 21 dày			10.500	0,00
	<u>NỐI REN TRONG THAU</u>				
854	Nối ren trong thau 21 dày			10.000	0,00
855	Nối ren trong thau 27 dày			12.900	0,00
856	Nối 27/ ren trong thau 21 dày			6.500	0,00
	<u>TÊ</u>				
857	Tê 21 dày			2.800	0,00
858	Tê 27 mỏng			3.000	0,00
859	Tê 27 dày			4.600	0,00
860	Tê 34 mỏng			4.000	0,00
861	Tê 34 dày			7.400	0,00
862	Tê 42 mỏng			5.800	0,00
863	Tê 42 dày			9.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
863	Tê 49 mỏng			6.800	0,00
864	Tê 49 dày			14.500	0,00
865	Tê 60 mỏng			8.700	0,00
866	Tê 60 dày			24.900	0,00
867	Tê 76 mỏng			16.800	0,00
868	Tê 76 dày			47.000	0,00
869	Tê 90 mỏng BS			25.700	0,00
870	Tê 90 dày BS			62.700	0,00
871	Tê 110 dày			103.600	0,00
872	Tê 114 mỏng			48.700	0,00
873	Tê 114 dày			127.900	0,00
874	Tê 140 dày BS			217.200	0,00
875	Tê 160 dày			375.000	0,00
876	Tê 168 mỏng			132.600	0,00
877	Tê 168 dày			459.100	0,00
878	Tê 200 dày			408.400	0,00
878	Tê 220 dày			777.900	0,00
	TÊ CONG				
879	Tê cong 60 dày			41.300	0,00
880	Tê cong 90 dày BS			82.400	0,00
881	Tê cong 114 dày			199.000	0,00
882	Tê cong 140 dày BS			242.900	0,00
883	Tê cong 168 dày			678.000	0,00
	TÊ GIẢM				
884	Tê giảm 27/21 mỏng			2.200	0,00
885	Tê giảm 27/21 dày			3.400	0,00
886	Tê giảm 34/21 mỏng			3.000	0,00
887	Tê giảm 34/21 dày			5.200	0,00
888	Tê giảm 34/27 mỏng			3.200	0,00
889	Tê giảm 34/27 dày			6.100	0,00
890	Tê giảm 42/21 dày			7.400	0,00
891	Tê giảm 42/27 dày			7.400	0,00
891	Tê giảm 42/34 dày			8.300	0,00
892	Tê giảm 49/21 dày			9.800	0,00
893	Tê giảm 49/27 dày			10.600	0,00
894	Tê giảm 49/34 dày			11.700	0,00
895	Tê giảm 49/42 dày			13.100	0,00
896	Tê giảm 60/21 dày			15.600	0,00
897	Tê giảm 60/27 mỏng			9.000	0,00
898	Tê giảm 60/27 dày			17.300	0,00
899	Tê giảm 60/34 mỏng			9.900	0,00
900	Tê giảm 60/34 dày			16.100	0,00
901	Tê giảm 60/42 dày			18.000	0,00
902	Tê giảm 60/49 dày			20.500	0,00
903	Tê giảm 90/34 dày			38.400	0,00
904	Tê giảm 90/42 dày			45.000	0,00
905	Tê giảm 90/49 dày			45.100	0,00
906	Tê giảm 90/60 mỏng			16.000	0,00
906	Tê giảm 90/60 dày			46.100	0,00
907	Tê giảm 110/90 dày			81.000	0,00
908	Tê giảm 114/60 mỏng			27.000	0,00
909	Tê giảm 114/60 dày			84.500	0,00
910	Tê giảm 114/90 mỏng			33.700	0,00
911	Tê giảm 114/90 dày			97.200	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
912	Tê giảm 140/110 dày			167.900	0,00
913	Tê giảm 140/114 dày			173.800	0,00
914	Tê giảm 168/90 dày			290.100	0,00
915	Tê giảm 168/114 mỏng			145.800	0,00
916	Tê giảm 168/114 dày			325.700	0,00
917	Tê giảm 200/110 dày			708.200	0,00
918	Tê giảm 200/160 dày			708.200	0,00
919	Tê giảm 220/114 dày			593.800	0,00
920	Tê giảm 220/168 dày			905.300	0,00
	<u>TÊ CONG GIẢM</u>				
921	Tê cong giảm 90/60 dày			73.400	0,00
922	Tê cong giảm 114/60 dày			103.300	0,00
923	Tê cong giảm 114/90 dày			160.300	0,00
924	Tê cong giảm 140/90 dày BS			252.700	0,00
925	Tê cong giảm 140/114 dày			330.600	0,00
926	Tê cong giảm 168/60 dày			335.600	0,00
927	Tê cong giảm 168/90 dày			410.400	0,00
928	Tê cong giảm 168/114 dày			502.000	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI</u>				
929	Tê ren ngoài 21 dày			4.000	0,00
930	Tê ren ngoài 27 dày			6.000	0,00
931	Tê ren ngoài 34 dày			9.000	0,00
	<u>TÊ REN TRONG</u>				
932	Tê ren trong 21 dày			3.700	0,00
933	Tê ren trong 27 dày			5.000	0,00
934	Tê ren trong 34 dày			7.400	0,00
	<u>TÊ REN NGOÀI THAU</u>				
935	Tê ren ngoài thau 21 dày			13.900	0,00
936	Tê ren ngoài thau 27 dày			21.500	0,00
	<u>TÊ REN TRONG THAU</u>				
937	Tê ren trong thau 21 dày			11.000	0,00
938	Tê ren trong thau 27 dày			12.200	0,00
939	Tê ren trong thau 34 dày			15.400	0,00
	<u>NẮP BÍT</u>				
940	Nắp bít 21 dày			1.200	0,00
941	Nắp bít 27 dày			1.400	0,00
942	Nắp bít 34 dày			2.600	0,00
943	Nắp bít 42 dày			3.400	0,00
944	Nắp bít 49 dày			5.100	0,00
945	Nắp bít 60 dày			8.700	0,00
946	Nắp bít 90 dày BS			20.500	0,00
947	Nắp bít 114 dày			43.900	0,00
	<u>NẮP BÍT REN NGOÀI</u>				
948	Nắp bít ren ngoài 21 dày			800	0,00
949	Nắp bít ren ngoài 27 dày			1.200	0,00
950	Nắp bít ren ngoài 34 dày			1.400	0,00
	<u>CHỮ Y</u>				
951	Y 34 dày			8.300	0,00
952	Y 42 dày			13.500	0,00
953	Y 49 dày			37.800	0,00
954	Y 60 mỏng			16.900	0,00
955	Y 60 dày			41.000	0,00
956	Y 76 dày			62.400	0,00
957	Y 90 mỏng BS			35.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
958	Y 90 dày BS			97.300	0,00
959	Y 110 dày			89.100	0,00
960	Y 114 mỏng			57.900	0,00
961	Y 114 dày			161.000	0,00
961	Y 140 dày BS			327.900	0,00
962	Y 160 dày			268.200	0,00
963	Y 168 dày			470.200	0,00
964	Y 200 dày			763.700	0,00
965	Y 220 dày			1.243.000	0,00
	<u>Y GIẢM</u>				
966	Y giảm 60/42 mỏng			8.200	0,00
967	Y giảm 60/49 mỏng			9.100	0,00
968	Y giảm 90/49 dày			64.600	0,00
969	Y giảm 90/60 mỏng			20.600	0,00
970	Y giảm 90/60 dày			75.100	0,00
971	Y giảm 110/90 dày			173.200	0,00
972	Y giảm 114/60 mỏng			36.100	0,00
973	Y giảm 114/60 dày			126.200	0,00
974	Y giảm 114/90 mỏng			54.000	0,00
975	Y giảm 114/90 dày			148.600	0,00
975	Y giảm 140/90 dày BS			167.100	0,00
976	Y giảm 140/110 dày			364.000	0,00
977	Y giảm 140/114 mỏng			91.500	0,00
978	Y giảm 140/114 dày			248.300	0,00
979	Y giảm 160/110 dày			380.500	0,00
980	Y giảm 160/140 dày			465.100	0,00
981	Y giảm 168/90 dày			287.400	0,00
982	Y giảm 168/114 mỏng			163.900	0,00
983	Y giảm 168/114 dày			336.800	0,00
984	Y giảm 200/160 dày			957.000	0,00
985	Y giảm 220/168 dày			1.013.100	0,00
986	<u>BÍCH NỔI ĐƠN</u>				
987	Bích nổi đơn 49 dày			19.700	0,00
988	Bích nổi đơn 60 dày			24.200	0,00
989	Bích nổi đơn 90 dày BS			45.100	0,00
990	Bích nổi đơn 114 dày			69.900	0,00
	<u>VAN</u>				
991	Van 21			13.700	0,00
992	Van 27			16.100	0,00
993	Van 34			27.300	0,00
994	Van 42			36.600	0,00
995	Van 49			53.600	0,00
996	Van 60			80.300	0,00
	<u>TỬ THÔNG</u>				
997	Tử thông 90 BS			44.700	0,00
998	Tử thông 114			94.200	0,00
	<u>CON THỎ</u>				
999	Con thỏ 60			31.400	0,00
	<u>BÍT XÀ</u>				
1000	Bít xà 140 dày BS			145.600	0,00
	<u>Keo dán</u>				
1001	25 gr			3.600	0,00
1002	50 gr			6.300	0,00
1003	200 gr			29.800	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1004	500 gr			54.100	0,00
1005	1,000 gr			100.900	0,00
	Ống nhựa HDPE Hoa Sen				
1006	16x2.0			6.100	0,00
1007	20x2.0			8.100	0,00
1008	20x2.3			9.400	0,00
1009	20x3			10.400	0,00
1010	25x2.0			10.200	0,00
1011	25x2.3			12.000	0,00
1012	25x3.0			14.900	0,00
1013	32x2.0			13.600	0,00
1014	32x2.4			16.800	0,00
1015	32x3.0			19.600	0,00
1016	32x3.6			23.000	0,00
1016	40x2.0			17.200	0,00
1017	40x2.4			20.800	0,00
1018	40x3.0			25.200	0,00
1019	40x3.7			30.300	0,00
1020	40x4.5			35.900	0,00
1021	50x2.0			21.300	0,00
1022	50x2.4			26.700	0,00
1023	50x3.0			32.100	0,00
1024	50x3.7			38.600	0,00
1025	50x4.6			46.800	0,00
1026	50x5.6			55.600	0,00
1027	63x2.5			33.800	0,00
1028	63x3.0			41.700	0,00
1029	63x3.8			51.200	0,00
1030	63x4.7			61.500	0,00
1031	63x5.8			74.200	0,00
1031	63x7.1			88.700	0,00
1032	75x2.9			46.000	0,00
1033	75x3.6			59.200	0,00
1034	75x4.5			71.400	0,00
1035	75x5.6			87.200	0,00
1036	75x6.8			103.500	0,00
1037	75x8.4			124.700	0,00
1038	90x3.5			66.900	0,00
1039	90x4.3			83.300	0,00
1040	90x5.4			102.800	0,00
1041	90x6.7			124.700	0,00
1042	90x8.2			149.900	0,00
1043	90x10.1			179.800	0,00
1044	110x4.2			100.100	0,00
1045	110x5.3			125.000	0,00
1046	110x6.6			152.800	0,00
1046	110x8.1			184.800	0,00
1047	110x10.0			222.400	0,00
1048	110x12.3			268.400	0,00
1049	125x4.8			129.200	0,00
1050	125x6.0			159.800	0,00
1051	125x7.4			194.900	0,00
1052	125x9.2			238.100	0,00
1053	125x11.4			288.400	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1054	125x14		ISO 4427: 2007	338.200	0,00
1055	140x5.4			162.800	0,00
1056	140x6.7			200.000	0,00
1057	140x8.3			244.700	0,00
1058	140x10.3			298.200	0,00
1059	140x12.7			359.400	0,00
1060	140x15.7			435.500	0,00
1061	160x6.2			214.000	0,00
1061	160x7.7			262.200	0,00
1062	160x9.5			319.400	0,00
1063	160x11.8			389.200	0,00
1064	160x14.6			471.800	0,00
1065	160x17.9			567.600	0,00
1066	180x6.9			267.100	0,00
1067	180x8.6			329.600	0,00
1068	180x10.7			404.000	0,00
1069	180x13.3			494.000	0,00
1070	180x16.4			596.300	0,00
1071	180x20.1			697.500	0,00
1072	200x7.7			331.000	0,00
1073	200x9.6			408.300	0,00
1074	200x11.9			498.400	0,00
1075	200x14.7			605.900	0,00
1076	200x18.2			735.400	0,00
1076	200x22.4			867.600	0,00
1077	225x8.6			415.100	0,00
1078	225x10.8			516.000	0,00
1079	225x13.4			628.800	0,00
1080	225x16.6			769.400	0,00
1081	225x20.5			930.800	0,00
1082	225x25.2			1.073.200	0,00
1083	250x9.6			524.700	0,00
1084	250x11.9			631.500	0,00
1085	250x14.8			774.800	0,00
1086	250x18.4			947.700	0,00
1087	250x22.7			1.144.800	0,00
1088	250x27.9			1.325.700	0,00
1089	280x10.7			643.000	0,00
1090	280x13.4			797.100	0,00
1091	280x16.6			968.200	0,00
1091	280x20.6			1.187.600	0,00
1092	280x25.4			1.435.200	0,00
1093	280x31.3			1.660.800	0,00
1094	315x7.7			502.800	0,00
1095	315x12.1			816.900	0,00
1096	315x15			1.001.700	0,00
1097	315x18.7			1.232.600	0,00
1098	315x23.2			1.505.100	0,00
1099	315x28.6			1.816.700	0,00
1100	315x35.2			2.112.800	0,00
1101	315x8.7			639.700	0,00
1102	355x13.6			1.035.000	0,00
1103	355x16.9			1.271.800	0,00
1104	355x21.1			1.568.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1105	355x26.1			1.908.000	0,00
1106	355x32.2			2.306.100	0,00
1106	355x39.7			2.682.000	0,00
1107	400x9.8			810.800	0,00
1108	400x15.3			1.313.600	0,00
1109	400x19.1			1.621.700	0,00
1110	400x23.7			1.982.600	0,00
1111	400x29.4			2.419.800	0,00
1112	400x36.3			2.927.900	0,00
1113	400x44.7			3.412.000	0,00
1114	450x11			1.022.000	0,00
1115	450x17.2			1.661.300	0,00
1116	450x21.5			2.050.800	0,00
1117	450x26.7			2.511.900	0,00
1118	450x33.1			3.065.200	0,00
1119	450x40.9			3.707.700	0,00
1120	450x50.3			4.311.000	0,00
1121	500x12.3			1.363.400	0,00
1121	500x19.1			2.119.600	0,00
1122	500x23.9			2.617.600	0,00
1123	500x29.7			3.210.600	0,00
1124	500x36.8			3.912.600	0,00
1125	500x45.4			4.732.600	0,00
1126	500x55.8			5.322.600	0,00
1127	560x13.7			1.704.200	0,00
1128	560x21.4			2.815.800	0,00
1129	560x26.7			3.478.500	0,00
1130	560x33.2			4.270.500	0,00
1131	560x41.2			5.212.100	0,00
1132	560x50.8			6.295.100	0,00
1133	630x15.4			2.151.600	0,00
1134	630x19.3			2.716.600	0,00
1135	630x24.1			3.562.500	0,00
1136	630x30.0			4.394.200	0,00
1136	630x37.4			5.408.900	0,00
1137	630x46.3			6.587.900	0,00
1138	630x57.2			7.986.000	0,00
Ống nhựa PPR Hoa Sen					
1139	20x1.9			17.300	0,00
1140	20x2.3			21.300	0,00
1141	20x2.8			23.700	0,00
1142	20x3.4			26.300	0,00
1143	20x4.1			29.100	0,00
1144	25x2.3			27.000	0,00
1145	25x2.8			38.000	0,00
1146	25x3.5			43.700	0,00
1147	25x4.2			46.100	0,00
1148	25x5.1			48.200	0,00
1149	32x2.9			49.200	0,00
1150	32x3.6			51.000	0,00
1150	32x4.4			59.100	0,00
1151	32x5.4			67.900	0,00
1152	32x6.5			74.600	0,00
1153	40x3.7			66.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1154	40x4.5			77.000	0,00
1155	40x5.5			80.000	0,00
1156	40x6.7			105.000	0,00
1157	40x8.1			114.000	0,00
1158	50x4.6			96.700	0,00
1159	50x5.6			123.000	0,00
1160	50x6.9			127.300	0,00
1161	50x8.3			163.200	0,00
1162	50x10.1			181.900	0,00
1163	63x5.8			153.700	0,00
1164	63x7.1			193.000	0,00
1165	63x8.6			200.000	0,00
1165	63x10.5		8077:2008 & DIN 8078:	257.300	0,00
1166	63x12.7			286.400	0,00
1167	75x6.8			213.700	0,00
1168	75x8.4			221.180	0,00
1169	75x10.3			272.800	0,00
1170	75x12.5			356.400	0,00
1171	75x15.1			404.600	0,00
1172	90x8.2			311.900	0,00
1173	90x10.1			317.270	0,00
1174	90x12.3			381.900	0,00
1175	90x15			532.800	0,00
1176	90x18.1			581.900	0,00
1177	110x10			499.100	0,00
1178	110x12.3			542.000	0,00
1179	110x15.1			581.900	0,00
1180	110x18.3			750.000	0,00
1180	110x22.1			863.700	0,00
1181	125x11.4			618.200	0,00
1182	125x17.1			754.600	0,00
1183	125x20.8			1.009.100	0,00
1184	125x25.1			1.159.100	0,00
1185	140x12.7			762.800	0,00
1186	140x19.2			918.200	0,00
1187	140x23.3			1.281.900	0,00
1188	140x28.1			1.527.300	0,00
1189	160x14.6			1.041.000	0,00
1190	160x21.9			1.272.800	0,00
1191	160x26.6			1.704.600	0,00
1192	160x32.1			1.978.200	
Ống nhựa PPR Hoa Sen - 2 lớp chống tia cực tím (UV)					
1193	20x2.3			25.550	0,00
1194	20x2.8			28.360	0,00
1194	20x3.4			31.550	0,00
1195	25x2.8			45.450	0,00
1196	25x3.5			52.360	0,00
1197	25x4.2			55.270	0,00
1198	32x2.9			59.000	0,00
1199	32x4.4			70.910	0,00
1200	32x5.4			81.360	0,00
1201	40x3.7		8077 : 2008/DIN 8077 :	79.090	0,00
1202	40x5.5			96.000	0,00
1203	40x6.7			126.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1204	50x4.6			116.000	0.00
1205	50x6.9			152.730	0,00
1206	50x8.3			195.820	0,00
1207	63x5.8			184.360	0,00
1208	63x8.6			240.000	0,00
1209	63x10.5			308.730	0,00
X	KEO DÁN GẠCH - CHÀ RON				
10.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Thương mại DGP ĐC: 59B đường số 3, KDC Hồng Phát, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 02923.899175 Fax: 02923.899175. Nhận hàng tại kho Cần Thơ +500VNĐ/1kg				
	Keo chà ron				
1210	Light Blue Crocodile xám-1330	kg	TVCN 7899-4:2008	12.500	0,00
1211	Green Crocodile xám -1010	kg		15.600	0,00
1212	Red Crocodile xám - 1020	kg		19.200	0,00
1213	Red Crocodile trắng - 1050	kg		24.000	0,00
1214	Silver Crocodile xám - 1030	kg		31.400	0,00
1215	Silver Crocodile trắng - 1060	kg		49.000	0,00
1216	Gold Crocodile xám - 1040	kg		51.400	0,00
1217	Gold Crocodile trắng - 1070	kg		68.000	0,00
	Keo chà ron				
1218	Crocodile silver grout trắng - 0110	kg		26.900	0,00
1219	Crocodile silver grout xám tự nhiên - 0172	kg		26.900	0,00
1220	Crocodile silver grout vàng nhạt - 0120	kg		34.600	0,00
1221	Crocodile silver grout kem -0121	kg		34.600	0,00
1222	Crocodile silver grout kem nhạt - 0122	kg		34.600	0,00
1223	Crocodile silver grout be - 0123	kg		34.600	0,00
1224	Crocodile silver grout vàng - 0127	kg		34.600	0,00
1225	Crocodile silver grout xanh lục nhạt - 0131	kg		34.600	0,00
1226	Crocodile silver grout xanh da trời nhạt - 0140	kg		34.600	0,00
1227	Crocodile silver grout hồng đậm - 0152	kg		34.600	0,00
1228	Crocodile silver grout hồng - 0153	kg		34.600	0,00
1229	Crocodile silver grout hoa hồng nhạt - 0154	kg		34.600	0,00
1230	Crocodile silver grout cam hồng - 0160	kg		34.600	0,00
1231	Crocodile silver grout nâu - 0162	kg		34.600	0,00
1232	Crocodile silver grout hồng nhạt - 0164	kg		34.600	0,00
1233	Crocodile silver grout socola - 0167	kg		34.600	0,00
1234	Crocodile silver grout nâu nhạt - 0168	kg		34.600	0,00
1235	Crocodile silver grout màu ve - 0169	kg		34.600	0,00
1236	Crocodile silver grout xám nhạt - 0171	kg		34.600	0,00
1237	Crocodile silver grout xám bạc - 0173	kg		34.600	0,00
1238	Crocodile silver grout xám - 0174	kg		34.600	0,00
1239	Crocodile silver đen - 0179	kg		34.600	0,00
1240	Crocodile premium plus trắng - 0710	kg		60.600	0,00
1241	Crocodile premium plus kem - 0721	kg		60.600	0,00
1242	Crocodile premium plus kem nhạt - 0722	kg		60.600	0,00
1243	Crocodile premium plus be - 0723	kg		60.600	0,00
1244	Crocodile premium plus xám nhạt - 0771	kg		60.600	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1245	Crocodile premium plus xám tự nhiên - 0772	kg	TVCN 7899-4:2008	60.600	0,00
1246	Crocodile premium plus xám - 0774	kg		60.600	0,00
1247	Crocodile premium plus nâu - 0762	kg		69.200	0,00
1248	Crocodile premium plus hồng nhạt -0764	kg		69.200	0,00
1249	Crocodile premium plus nâu đậm - 0765	kg		69.200	0,00
1250	Crocodile premium plus socola - 0767	kg		69.200	0,00
1251	Crocodile premium plus nâu nhạt 0768	kg		69.200	0,00
1252	Crocodile premium plus tím nhạt 0780	kg		69.200	0,00
1253	Crocodile premium plus đen - 0779	kg		69.200	0,00
1254	Crocodile premium plus xanh da trời - 0742	kg		94.200	0,00
1255	Crocodile turbo plus White - 90310	kg		279.800	0,00
1256	Crocodile turbo plus Ivory - 90321	kg		279.800	0,00
1257	Crocodile turbo plus Lunar - 90322	kg		279.800	0,00
1258	Crocodile turbo plus Moon Stone - 90323	kg		279.800	0,00
1259	Crocodile turbo plus Water Lily - 90331	kg		279.800	0,00
1260	Crocodile turbo plus Light Blue - 90340	kg		279.800	0,00
1261	Crocodile turbo plus Pink - 90353	kg		279.800	0,00
1262	Crocodile turbo plus Executive Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1263	Crocodile turbo plus Natural Grey - 90374	kg		279.800	0,00
1264	Crocodile turbo plus Grey - 90320	kg		279.800	0,00
1265	Crocodile turbo plus Desert Maise - 90327	kg		279.800	0,00
1266	Crocodile turbo plus Sun Flower - 90332	kg		279.800	0,00
1267	Crocodile Platinum White - 90110	kg	TVCN 7899-4:2008	228.800	0,00
1268	Crocodile Platinum Ivory - 90121	kg		228.800	0,00
1269	Crocodile Platinum Moon Stone - 90123	kg		228.800	0,00
1270	Crocodile Platinum Grey - 90174	kg		228.800	0,00
1271	Crocodile Platinum Black - 90179	kg		228.800	0,00
1272	Crocodile Platinum Water Lily - 90131	kg		228.800	0,00
1273	Crocodile Platinum Black Jade - 90139	kg		228.800	0,00
1274	Crocodile Platinum Morning Blue - 90141	kg		228.800	0,00
1275	Crocodile Platinum Sapphire - 90148	kg		228.800	0,00
1276	Crocodile Epoxy plus Ivory - 32102	kg		787.500	0,00
1277	Crocodile Epoxy plus Bright White - 32110	kg		787.500	0,00
1278	Crocodile Epoxy plus Light Pewter - 32127	kg		787.500	0,00
1279	Crocodile Epoxy plus Raven Negro - 32141	kg		787.500	0,00
1280	Crocodile Epoxy plus Clay - 32148	kg		787.500	0,00
1281	Crocodile Epoxy plus Silverado - 32149	kg		787.500	0,00
Chống thấm					
1282	Crocodile Flex 2K xám - 1352	kg	TVCN 7899-4:2008	54.800	0,00
1283	Crocodile EcoShield xám - C04100106	kg		86.500	0,00
1284	Crocodile Flex Shield xám - 1350	kg		169.200	0,00
1285	Crocodile Flex Shield đen - 1350-B	kg		225.000	0,00
1286	Crocodile Flex Shield xanh lục - 1350-G	kg		225.000	0,00
1287	Crocodile Flex Shield xanh dương - 1350-LB	kg		225.000	0,00
1288	Crocodile Flex Shield trắng - 1350-W	kg		225.000	0,00

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1289	Crocodile Super Shield xám - 1100	kg		46.200	0,00
1290	Crocodile Perfect Shield xám - 1271	kg		255.800	0,00
1291	Crocodile Roof Shield xám - 2122G	kg		259.600	0,00
1272	Crocodile Roof Shield trắng - 2122W	kg		259.600	0,00
10.2	CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T: 269 Võ Văn Kiệt, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0918.207.112. Nhận hàng tại kho Cần Thơ.				
Keo dán gạch					
1273	Red Tiger xám-1010	kg	TVCN 7899-2:2008	11.200	0,00
1274	Silver Tiger xám-1020	kg		13.100	0,00
1275	Silver Tiger trắng-1030	kg		20.000	0,00
1276	Gold Tiger xám-1040	kg		18.300	0,00
1277	Gold Tiger trắng-1050	kg		24.900	0,00
Keo chà ron					
1278	Tiger grout red standard trắng - R201	kg	TVCN 7899-4:2008	22.000	0,00
1279	Tiger grout red standard vàng nhạt - R202	kg		33.100	0,00
1280	Tiger grout red standard kem nhạt - R204	kg		33.000	0,00
1281	Tiger grout red standard vàng - R205	kg		35.100	0,00
1282	Tiger grout red standard nâu đất sét - R209	kg		33.800	0,00
1283	Tiger grout red standard lông chuột - R210	kg		30.900	0,00
1284	Tiger grout red standard màu ve - R211	kg		31.600	0,00
1285	Tiger grout red standard nâu đậm - R212	kg		35.500	0,00
1286	Tiger grout red standard anh đào - R214	kg		36.000	0,00
1287	Tiger grout red standard xanh lá - R217	kg		33.300	0,00
1288	Tiger grout red standard xanh biển - R220	kg		36.700	0,00
1289	Tiger grout red standard xanh dương - R223	kg		36.700	0,00
1290	Tiger grout red standard xám bạc - R225	kg		31.600	0,00
1291	Tiger grout red standard xám đen - R226	kg		29.000	0,00
1292	Tiger grout red standard đen - R227	kg		41.000	0,00
1293	Tiger grout gold premium trắng - P301	kg		49.200	0,00
1294	Tiger grout gold premium trắng xám - P302	kg		48.200	0,00
1295	Tiger grout gold premium xám tự nhiên - P303	kg		46.200	0,00
1296	Tiger grout gold premium xám - P305	kg		43.100	0,00
1297	Tiger grout gold premium đen - P306	kg		57.100	0,00
1298	Tiger grout gold premium kem nhạt - P308	kg		48.400	0,00
1299	Tiger grout gold premium vàng nhạt - P310	kg		49.200	0,00
1300	Tiger grout gold premium nâu cam - P311	kg		50.600	0,00
1301	Tiger grout gold premium xanh biển - P316	kg		73.300	0,00
1302	Tiger grout gold premium xanh dương - P318	kg		73.300	0,00
1303	Tiger grout gold premium nâu be - P325	kg		45.100	0,00
1304	Tiger grout gold premium vàng sữa - P328	kg		48.400	0,00
1305	Tiger grout gold premium socola - P329	kg		45.700	0,00
1306	Tiger grout gold premium nâu đỏ - P330	kg		51.400	0,00
1307	Tiger grout gold premium bạc hà - P336	kg		67.100	0,00
Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ (chỉ có giá trị tham khảo)					

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	CÔNG TY TNHH MTV TMDV Vận tải Hiếu Thông (233/34/7 Nguyễn Văn Cừ, P.An hòa, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT: 0939.560.707)				
	Vận chuyển hàng từ TP.HCM về Cần Thơ	tấn		250.000	

Công thức tính của cột [5] = $\frac{(\text{Giá tháng sau} - \text{Giá tháng trước}) \%}{\text{Giá tháng trước}}$

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường An Hội - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.817961 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**

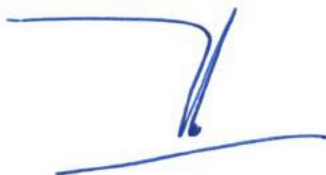


Trần Quang Trí

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- UBND TP (báo cáo);
- Sở Tài chính (Phối hợp);
- UBND cấp huyện;
- Ban Giám đốc Sở;
- VP Sở XD;
- Các phòng CM và các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở XD;
- Lưu: VP, CCGĐXD.

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân